

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC MUA BỔ SUNG VẬT TƯ Y TẾ, HÓA CHẤT NĂM 2024 LẦN 1

(Kèm Yêu cầu báo giá số 603 /BVC-VTTB ngày 03 tháng 5 năm 2024)

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|----------|---|--|------------|-----|----------|
| I | Vật tư tiêu hao, hóa chất thường quy | | | | |
| 1 | Bốt đánh tay phẫu thuật viên | Dùng nhiều lần, hấp tiệt trùng được bằng nhiệt. | | cái | 30 |
| 2 | Bộ súc rửa phế quản | Chất liệu: nhựa y tế, không gây kích ứng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Bộ | 90 |
| 3 | Con sâu máy thờ dùng nhiều lần | Chất liệu: PVC y tế. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | Cái | 20 |
| 4 | Bông vô trùng 5x5cm | Bông vô trùng, Được cắt sẵn, kích thước 5cm x 5cm. | | gói | 15 |
| 5 | Chỉ Mersilk 1/0 kim tròn, kim dài 26-36mm hoặc tương đương | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 1, kim tròn, kim dài 36mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 24 |
| 6 | Chỉ Mersilk 2/0 13x60 không kim hoặc tương đương. | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 2/0, không kim. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 60 |
| 7 | Chỉ Mersilk 3/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương | Chỉ không tan tự nhiên Silk số 3/0 kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 48 |
| 8 | Chỉ Nylon 6.0 | Chất liệu Polyamide 6-6-6 Cấu trúc: Đơn sợi Chỉ được nhuộm bao silicon xanh hoặc đen 1 kim, kim tròn, tam giác, 1/2c Cỡ chỉ 6/0 | | Sợi | 150 |
| 9 | Chỉ Prolen số 1 kim tròn, kim tam giác, 01 kim, kim dài 26mm hoặc tương đương | Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 1 kim tròn, kim tam giác, 01 kim, kim dài 26mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | sợi | 12 |
| 10 | Chỉ Prolen 4/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 20mm hoặc tương đương | Chỉ không tan tổng hợp Polypropylene số 4/0 kim tròn, 2 kim, kim dài 20mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 24 |
| 11 | Chỉ Polyglaxan 2/0 (vicryl) kim tròn, kim dài 28mm hoặc tương đương | kim tròn, kim dài 28mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 600 |
| 12 | Chỉ Polyglaxan 3/0(vicryl) kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương | kim tròn, kim dài 26mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 360 |
| 13 | Chỉ Polyglaxan 4/0 (vicryl) kim tròn, kim dài 17mm hoặc tương đương | kim tròn, kim dài 17mm hoặc tương đương. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Sợi | 60 |
| 14 | Chỉ Polyglaxan 7/0 (vicryl) hoặc tương đương | Số 7 kim tròn 1/2C, loại tự tiêu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương | 12 sợi/hộp | Sợi | 12 |
| 15 | Chỉ thâm mỹ Bio Meylsun hoặc tương đương | Chỉ tan, chiều dài chỉ 70mm, chiều dài kim 50mm. Dùng được trong thâm mỹ và điều trị bệnh. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Sợi | 10 |
| 16 | Dây truyền bơm tiêm điện dài 60-150cm | Dây nối bơm tiêm điện với khóa kết nối, khóa bảo vệ: cap connector, ống chống xoắn. Độ dài của dây nối là 140cm. Sản phẩm được tiệt trùng 100%. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2012, tiêu chuẩn châu âu CE hoặc tương đương | | Sợi | 500 |
| 17 | Dây truyền dịch có kim bướm | Dây truyền dịch 20 giọt có kèm kim bướm .Tiệt trùng 100%. Chất liệu: nhựa dẻo PVC, hoặc AVA, dây trong suốt. Độ dài dây 170cm. Ø3mm, khử khuẩn bằng khí EO. Đầu chọc có lỗ thông hơi. Khóa và bánh xe đủ nhạy, dễ điều chỉnh tốc độ dịch chảy, Các đầu nối không bị hở, Có bầu nhỏ giọt. Có vị trí bổ sung thuốc. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2012, tiêu chuẩn châu âu CE hoặc tương đương | | Sợi | 27000 |
| 18 | Dây truyền dịch chịu áp lực cao | Dây truyền dịch có kim đầu kim sắc nhọn, từ vật liệu inox không gỉ, không bị cặn trong, có nắp đậy bảo vệ, van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn, buồng nhỏ giọt và ống nhỏ giọt có thiết kế màng lọc dịch, trong dễ quan sát theo dõi đếm giọt, dây mềm dẻo không gây gập. Chiều dài dây 1500mm. | | Sợi | 14000 |
| 19 | Đĩa petri thủy tinh Đk 9cm | Chất liệu: thủy tinh, không mốc không xước. - Đường kính khoảng 9 cm, cao 15mm - Vô trùng | | cái | 650 |
| 20 | Đĩa petri nhựa 7cm | Chất liệu thủy tinh, đường kính 7cm. | | Cái | 1500 |
| 21 | Đĩa petri thủy tinh 7cm | Chất liệu nhựa, đường kính 7cm. | | cái | 1500 |
| 22 | Bình nón thủy tinh 1000ml | Chất liệu thủy tinh, dung tích 1000ml | | Cái | 50 |
| 23 | Bình nón thủy tinh 500ml | Chất liệu thủy tinh, dung tích 500ml | | Cái | 50 |
| 24 | Bình nón thủy tinh 200ml | Chất liệu thủy tinh, dung tích 200ml | | Cái | 20 |
| 25 | Gar đắp bông (Vaseline) | Gạc thông thoáng, không dính cấu tạo bởi các mắt lưới polyester, phân tán trong vaselin, giúp thay băng không đau và lành thương trong môi trường ẩm. Vô trùng | | cái | 720 |
| 26 | Glucosa tinh khiết | Glucose bột | | kg | 70 |
| 27 | Hệ thống hút kín số 12,14 (Dây hút đờm vô trùng) | Chất liệu Polyurethan, khi hút đờm vẫn duy trì đường thở. ISO 13485 | | Cái | 140 |
| 28 | Kim luồn tĩnh mạch các cỡ | Kim luồn tĩnh mạch có cánh, có cửa chích thuốc, các cỡ. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương hoặc tương đương. G24 19mm 19ml/min | | Cái | 8000 |
| 29 | Kim nha khoa | Đầu kim sắc bén giúp gây tê không đau, kích cỡ: 27G | | Cái | 1200 |
| 30 | Lancet (kim lấy máu) | Kim chích máu. tiêu chuẩn ISO 13485 9001 | | cái | 1100 |
| 31 | Lọ vô trùng lấy bệnh phẩm | Nhựa PS trắng trong. Đóng gói từng cái, vô trùng. | | cái | 200 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|------------------|-------|----------|
| 32 | Lọ đựng bệnh phẩm (100ml) | Nhựa PS trắng trong | | cái | 900 |
| 33 | Mask thở oxy có túi dự trữ khí | PVC y tế, Mềm, Mask oxy, dây 1.8m, có nẹp mũi không sắc nhọn, vô trùng | | Cái | 120 |
| 34 | Ống nội khí quản các cỡ (3;4;5;6;7.5; 8; 8,5) | Loại có bóng chèn được làm từ nhựa nguyên sinh trong y tế | | Cái | 500 |
| 35 | Sáp xương (vật liệu cầm máu sinh học) | Chất liệu: sáp ong tinh chế và isopropyl palmitate. tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 45 |
| 36 | Spongel 7x5x1cm (vật liệu cầm máu sinh học) hoặc tương đương | Vật liệu cầm máu tự tiêu dạng xốp, kích thước 7cm x 5cm x 1cm, vô trùng | | miếng | 200 |
| 37 | Surgicel 10x20cm (vật liệu cầm máu sinh học) hoặc tương đương | Vật liệu cầm máu tự tiêu, vô trùng. Kích thước: 10cm x 20cm. | | miếng | 75 |
| 38 | Tấm bông vô trùng lấy bệnh phẩm | Chất liệu: ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài tối thiểu 150mm, tiệt trùng bằng EO Gas. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | 100 Que/ gói | Que | 2.500 |
| 39 | Túi laser | Màng PP, PE. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | | cái | 200 |
| 40 | Túi nilon vô trùng bọc máy C-Arm | Màng PP, PE. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | | cái | 50 |
| 41 | Túi nilon vô trùng màu trắng bọc kính hiển vi phẫu thuật | Kích thước: 120cm x 170cm. Màn PP, PE. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | | cái | 50 |
| 42 | Túi đựng oxy (10 lít) | Túi dự trữ oxy 10 lít. Được làm bằng cao su y tế hoặc nylon không độc, dễ dàng để làm sạch, an toàn, bền. | | cái | 20 |
| 43 | Vòng su thắt trĩ | Dùng trong thắt trĩ làm bằng chất liệu cao su y tế chất lượng cao. | H/100 | Hộp | 1 |
| | Hóa chất thường quy | | | | |
| 44 | Acid Citric tinh khiết | Điều chỉnh độ acid, chống oxy hóa. Hàm lượng: >99%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Kg | 1000 |
| 45 | Acid Sulfuric | Hàm lượng > 98%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Chai 500ml | Chai | 15 |
| 46 | Cồn tuyệt đối | Trong, không lắng cặn, đảm bảo được đúng độ cồn (99° ± 0,5) | | Lít | 60 |
| 47 | Test hóa học kiểm soát tiệt trùng hơi nước | Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học. Vạch mực chuyển từ trắng qua đen sau khi quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước. Sử dụng với nhiệt độ hấp 121°C hoặc 134°C. Thành phần không chứa Chi gây độc hại. | 100 miếng/ hộp | miếng | 2.100 |
| 48 | Dung dịch xịt dùng ngoài để chống loét | Thành phần gồm: corpitolinol 60 + acid linolenique + acid palmitique. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 4 |
| 49 | Cidex dùng để ngâm tiệt trùng dụng cụ nội soi (50% Acetylcaprolactam +30% Hydrogen peroxyde sau khi hoạt hóa tạo thành peracetic acid 1500ppm-900ppm) | 50% Acetylcaprolactam+30% Hydrogen peroxyde sau khi hoạt hóa tạo thành peracetic acid 1500ppm-900ppm. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương | 5l/can | Can | 42 |
| 50 | Eosin | Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học | 6 lọ/hộp | Hộp | 2 |
| 51 | Hematoxylin | Hoá chất dùng để xét nghiệm mô bệnh học | 12 lọ/hộp | Hộp | 2 |
| 52 | Gel cắt lạnh | Gel cắt lạnh FSC 22 Clear hoặc tương đương. | 4 lọ x120ml/ hộp | Hộp | 1 |
| | Vật tư tiêu hao và y dụng cụ Răng hàm mặt | | | | |
| 53 | Chỉ co nướu (nha khoa) | Làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với một kết cấu đặc biệt và tinh khiết, không ngâm tẩm hóa chất. Khả năng hấp thụ chất lỏng (dịch nước, máu) cao hơn 30% so với các loại chỉ co nướu khác. Hộp 330cm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2006, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | Cuộn | 1 |
| 54 | Chỉ nha khoa | Đường kính nhỏ, dễ trượt qua kẽ răng, kể cả những kẽ răng hẹp, không dễ bị tưa khi sử dụng. Tiêu chuẩn CE hoặc tương đương, tách kẽ răng sau khi trám thẩm mỹ, dài 50m | | Cuộn | 12 |
| 55 | Chổi đánh bóng (nha khoa) | Chổi đánh bóng sau khi cạo vôi răng, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. | | Cái | 60 |
| 56 | Dung dịch bơm rửa ống tủy | Dung dịch bơm rửa ống tủy có tính chất đệm, ổn định độ pH. Kháng khuẩn tốt, phổ diệt khuẩn rộng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | tuýp | 5 |
| 57 | Dung dịch làm mềm côn | Dung môi gốc d-limonene để lấy gutta percha trong tái điều trị tủy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 2 |
| 58 | Trám đũa ống tủy canxi hóa | Trám gai đủ số, dùng để loại bỏ mô tủy trong quá trình điều trị. Kích cỡ: 10, 15, 20, 25, 30, 35. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 50 |
| 59 | Bộ nạo túi nha chu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 7 cây | Bộ | 2 |
| 60 | Bộ kit trám xoang II | Gồm 01 khay và 05 cây trám xoang với các kích thước mũi khác nhau, phù hợp với chỉ định điều trị của bác sĩ. Mỗi cây trám đều có 2 đầu: đầu tròn-đầu dẹt, đầu mô vệt, đầu tròn hoặc đầu dẹt. Tay cầm bằng thép không gỉ, dễ dàng sử dụng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2006, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | bộ | 1 |
| 61 | Thước nội nha | Thước đo trám nội nha Chất liệu nhựa. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 10 |
| 62 | Nạy chân răng | Dùng để nạy chân răng. Có kích thước đường kính phân nạy khác nhau, đầu thẳng hoặc đầu cong, phù hợp với nhiều chỉ định của bác sĩ. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2006, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | cái | 10 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|--|--------------|------|----------|
| 63 | Mũi đánh bóng composite | Chất liệu: đá. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 10 |
| 64 | Vật liệu trám bít MTA hoặc tương đương | Thành phần bao gồm xi măng sửa chữa tổng hợp trioxide khoáng sản. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | tuýp | 5 |
| 65 | Côn giấy các cỡ | Thảm hút dịch/máu trong ống tùy khi sửa soạn và bơm rửa. Được vô trùng, kích thước quy định theo mã màu. 200 cái/hộp. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2006, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | 200 cái/ hộp | hộp | 16 |
| 66 | Đai nhám kẽ | Sợi nhám kẽ siêu mỏng nhưng rất chắc chắn. Bền chắc dẻo dai với nhiều độ mịn khác nhau. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | gói | 5 |
| 67 | Kẹp giấy cắn | Kẹp giấy cắn, dài 140mm - 155mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 4 |
| 68 | Khăn giấy sát khuẩn nhanh (vệ sinh dụng cụ nha khoa) | Dạng gạc lưới có tẩm 0,5% Chlorhexidine Acetate. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 200 tờ/ hộp | hộp | 10 |
| 69 | Bio ceramic sealer trám bít ống tủy | Cement trám bít ống tủy vĩnh viễn với tính tương hợp sinh học cao. Độ pH cao của Calcium Hydroxide (Ca(OH) ₂), CeraSeal có khả năng kháng khuẩn cao giúp hạn chế tối đa sự hình thành của vi khuẩn trong ống tủy. Không co, không giãn nở. Độ cản quang cao. Hộp 2g. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2006, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. | | ống | 3 |
| 70 | Đài cao su đánh bóng | Cao su đánh bóng, tiêu chuẩn CE hoặc tương đương. | | cái | 80 |
| 71 | Kim nông ống tủy (reamer) | Hộp kim không rỉ ISO 13485-2003 | | cái | 600 |
| 72 | Kim gai lấy tủy | Hộp kim không rỉ ISO 13485-2003 | | cái | 500 |
| 73 | Mặt gương nha khoa | Phần vỏ bọc kim loại, mặt gương sáng bóng dễ dàng thao tác. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 80 |
| 74 | Ống hút nước bọt | Ống hút làm bằng nhựa, sử dụng để hút nước bọt trong nha khoa | | cái | 3.200 |
| 75 | Ống hút phẫu thuật | Ống hút làm bằng nhựa dẻo được tiệt trùng | | cái | 65 |
| 76 | Que lấy chất hàn 2 đầu | Que đưa chất hàn răng vào ống tủy với chuỗi bằng thép không gỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 30 |
| 77 | Tăm bôi keo | Cọ tẩm bông siêu nhỏ dùng để quét keo dán nha khoa sử dụng một lần. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 100 cái/ hộp | hộp | 4 |
| 78 | Chất lấy dấu (alginate) | Chất liệu bột chuyên dụng, trộn với nước để lấy dấu răng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | gói | 25 |
| 79 | Cao su lấy dấu lỏng | Độ ổn định tốt, tính chảy tốt, hộp 2 hũ hoặc tương đương | | cặp | 12 |
| 80 | Cao su lấy dấu đặc, vừa | Độ cứng cao, hình thái bền vững, hộp: 2 hũ: nền và chất xúc tác | | Cặp | 12 |
| 81 | Composite lỏng | Độ nhớt thấp, tính cơ học cao, không chảy lan nhưng vẫn chảy dễ dàng | | Lọ | 6 |
| 82 | Composite đặc màu A1,A2,A3,A3.5 | Là vật liệu composite quang trùng hợp, mang lại những lợi thế đáng kể về tính thẩm mỹ, khả năng đánh bóng, khả năng chống mài mòn và độ bền gãy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Ống | 3 |
| 83 | Ciment trám răng hàm (Fuji IX) | Cement trám hoàn tất(15g+ 8g). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cặp | 24 |
| 84 | Ciment gắn cầu, gắn mào | Vật liệu trám glass ionomer cản quang dành cho răng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 4 |
| 85 | Calcium hydroxide (nha khoa) | Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Lọ | 8 |
| 86 | Costimol (nha khoa) | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Lọ | 8 |
| 87 | Etching | Dùng cho nha khoa, dùng để làm xói mòn bề mặt răng và men răng tạo độ nhám. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | ống | 4 |
| 88 | Eugenol (nha khoa) | Thành phần là dầu Eugenol dùng phối trộn với oxid kẽm làm giảm đau trong thủ thuật nha khoa. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Lọ | 8 |
| 89 | Gutta percha (nha khoa) | Loại có khác. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 120 cây/ hộp | hộp | 48 |
| 90 | Lentulo (nha khoa) | Dụng cụ nhỏ, có khác. Được dùng với tay khoan khuy. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 250 |
| 91 | Ponding (keo dán Composite) | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 6 |
| 92 | Thuốc đánh bóng | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 120 |
| 93 | Bơm tiêm nha khoa sắt | Chất liệu inox hoặc tương đương. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 13 |
| 94 | Bẫy nhỏ răng các loại | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 30 |
| 95 | Bẫy sáp làm răng giả | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 2 |
| 96 | Cán gương | Chất liệu: làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 20 |
| 97 | Cây nạo ngà | Chất liệu: làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 7 |
| 98 | Cây nạo xương ô | Chất liệu: làm bằng thép không gỉ, có thể hấp sấy được. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 99 | Khay lấy dấu nhựa | Chất liệu: nhựa. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 20 |
| 100 | Đai trám kim loại | Chất liệu: hợp kim không gỉ, sử dụng trong trám răng | | cái | 12 |
| 101 | Glyde bôi trơn ống tủy | Bôi trơn, giúp giảm nguy cơ gây dụng cụ trong ống tủy, rửa sạch hoàn toàn ống tủy | | lọ | 3 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|--------------|------|----------|
| 102 | Mũi khoan kim cương nha khoa các loại (loại FG) | Làm bằng hợp kim đầu tác dụng phủ hạt kim cương dùng mài răng, tiêu chuẩn ISO 13485-2003 | | Cái | 300 |
| 103 | Mũi khoan cắt xương (loại Hp, FG) | Làm bằng hợp kim không gỉ, tiêu chuẩn ISO 13485-2006 | | Cái | 40 |
| 104 | Mũi khoan Gates (nha khoa) hoặc tương đương | Làm bằng hợp kim không gỉ, tiêu chuẩn ISO 13485-2007 | | cái | 140 |
| 105 | Mũi khoan Endo-Z (nha khoa) hoặc tương đương | Làm bằng hợp kim không gỉ, tiêu chuẩn ISO 13485-2008 | | Cái | 30 |
| 106 | Kẹp gấp nha khoa | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Dùng để kẹp bông, gạc. Có thể hấp được. | | cái | 20 |
| 107 | Kềm bấm xương ô | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương | | cái | 3 |
| 108 | Kềm bẻ móc nha khoa | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Đầu kim lõm, dùng để uốn, bẻ dây cung hỗ trợ trong chỉnh nha. | | cái | 4 |
| 109 | Kềm nhổ răng các loại | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Kềm nhổ răng hàm trên có cổ thẳng hay hình lưỡi liềm, kềm nhổ răng hàm dưới có cổ vuông. | | cái | 10 |
| 110 | Bô lèn đục | Thiết kế 2 đầu đục dao. Chất liệu đầu lèn: thép không gỉ hoặc tương đương. Ngăn hiện tượng xoay, trượt cây lèn. | | cái | 2 |
| 111 | Cây tách mào | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. 2 đầu tách hướng ngang và hướng dọc. | | cái | 2 |
| 112 | Cục cắn nha khoa | Chất liệu: Nhựa dẻo cao cấp. Dùng trong nha khoa, kết hợp gắn với ống hút nước bọt | | cái | 5 |
| 113 | Chốt sợi thủy tinh các cỡ | Mỗi size sẽ có 1 loại mũi khoan chuyên biệt. Đường kính: 1.25mm, 1.375mm, 1.5mm, 1.75 mm có mã màu để nhận biết | | cái | 42 |
| 114 | Mũi khoan chốt sợi | Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương. Độ bền cao và sắc. Đánh dấu màu tương ứng với màu trên chốt. | | cái | 20 |
| 115 | Khay lấy dấu mất răng toàn hàm | Chất liệu: Nhựa. Phù hợp cho việc lấy dấu răng với việc đã mất răng. | | cái | 10 |
| 116 | Thép buộc hàm | Chất liệu: Hợp kim không gỉ, dùng để buộc hàm | | Cuộn | 3 |
| 117 | Thám châm nha khoa 2 đầu | Hợp kim không gỉ, đạt tiêu chuẩn ISO 13485-2003 | | cái | 30 |
| 118 | Trâm nội nha máy điều trị tủy | Trâm bằng thép không gỉ - cho kết quả điều trị hiệu quả, dễ dàng và nhanh chóng. Có độ sâu ren tăng dần. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 3 cây/ hộp | Hộp | 20 |
| 119 | Gutta percha trâm máy các cỡ | Trâm máy các cỡ | 120 cây/ hộp | hộp | 20 |
| 120 | Tê bôi | Thuốc tê sử dụng cho nha khoa | | lọ | 4 |
| 121 | Côn giấy trâm máy | Côn giấy, size 35/04 | 100 cây/ hộp | hộp | 20 |
| 122 | Đầu cao vòi siêu âm các loại | Loại G4, G6, G8. | | Bộ | 5 |
| 123 | Đai trâm plastic | Chất liệu: Plastic. | | Gói | 6 |
| 124 | Kềm oxyt nha khoa | Bột Zinc oxide (oxit kẽm) tinh khiết, mịn đồng nhất được sử dụng trong điều trị nội nha, trám tạm. không chứa arsenic. Dùng kết hợp với dung dịch eugenol. Bột mịn tạo lớp keo mịn khi trộn với eugenol | | lọ | 3 |
| 125 | Thuốc diệt tủy răng | An toàn, không chứa arsenic. | | lọ | 2 |
| 126 | Bảng so màu răng | Gồm 29 màu, chia 6 nhóm theo độ sáng tối từ 0 đến 5 (0 là sáng nhất, 5 là tối nhất). Mỗi nhóm lại có 3 nhóm tông màu (tiêu chuẩn, sánh vàng, ánh đỏ). | | cái | 1 |
| 127 | Đèn trám răng composite | Loại: không dây, trọng lượng khoảng 750gam, bước sóng 385nm-515nm, cường độ ánh sáng 1000-3000mw/cm2. | | cái | 2 |
| 128 | Đầu bảo quản tay cầm mũi khoan | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Chai | 6 |
| 129 | Đầu xịt bảo quản dụng cụ | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Chai | 1 |
| | Tube xét nghiệm: | | | | |
| 130 | Tube Eppendorf 2ml vô trùng | Thể tích: 2ml. Chất liệu: PP độ trong suốt cao. Nhiệt độ làm việc từ -80°C đến 121°C không bị biến dạng. | | Cái | 1.300 |
| 131 | Tube ly tâm có nắp khoảng 0,2ml màu trắng đục | Chất liệu: Nhựa PP, dung tích 0,2mL, có nắp. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 1000 cái | Hộp | 2 |
| 132 | Tube K3 EDTA nắp cao su mềm dùng cho máy đếm tế bào | Thiết kế phù hợp cho mọi hệ thống máy huyết học tự động. Nắp cao su chất lượng cao, kim xuyên qua dễ và đàn hồi tốt, không gây hiện tượng rơi vãi máu ra ngoài, bảo vệ người sử dụng và tránh sự lây nhiễm mẫu bệnh phẩm. | | Ống | 9600 |
| 133 | Tube chống đông citrate | Ống nghiệm nhựa PP 5ml, 12x75mm, trung tính, nắp màu xanh lá cây. Tiêu chuẩn ISO 13485 | | Cái | 12000 |
| | II Vật tư tiêu hao theo máy, hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán | | | | |
| | Vật tư tiêu hao theo máy | | | | |
| 134 | Áo làm lạnh cho người lớn (KT hạ thân nhiệt chỉ huy) | Kích thước: Trên 135 cm. Áo làm lạnh dùng 1 lần. An toàn cho bệnh nhân: An toàn với MRI, CT, XRay, phòng can thiệp và máy sốc tim | | Cái | 2 |
| 135 | Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ | Thiết kế gọn nhẹ, chống tràn, và thân thiện với người sử dụng | 01 cái/ hộp | Cái | 6 |
| 136 | Bộ cảm biến đo huyết áp động mạch và bộ phận cảm biến nhiệt | Theo dõi huyết áp động mạch đáng tin cậy, Theo dõi cung lượng tim chính xác cùng với catheter PiCCO, Cảm biến áp lực được thiết kế trong suốt để dàng kiểm tra, Chất liệu: Polycarbonate (PC), Polyethylen (PE), Silicone (SI), Polyvinylchlorid (PVC), ABS, Hệ thống xả: Tốc độ 3ml/h với áp lực 300mmHg trong túi xả (xả nhanh > 2ml/s), Chiều dài dây đo huyết áp màu đỏ dài 150cm | 01 cái/ hộp | Cái | 6 |
| 137 | Dao cắt đốt lưỡng cực không dính | Dùng cho máy phẫu thuật cắt đốt điện. Đầu cách điện toàn bộ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 1 cái/gói | Cái | 1 |
| 138 | Dây nối điện cực | 1 đầu dây có giắc kết nối máy chính, đầu dây còn lại có công 4 lỗ để cắm điện cực. Dây có lõi kim loại dẫn điện, ngoài bọc nhựa tổng hợp. | | Dây | 10 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|---|----------------------------------|------|----------|
| 139 | Dụng cụ lọc khuẩn cho máy đo hô hấp ký toàn thân(body) | Kích thước (cao x rộng): 84.65 x 97.7 mm Đường kính trong (điểm kết nối với cảm biến): 30 mm. Hiệu quả lọc tối đa 0,027 µm Lọc khuẩn BEF 99,9999% Lọc virus VFE 99,9999% hoặc tương đương. | | Cái | 100 |
| 140 | Điện cực dán dùng cho máy chẩn đoán xơ vữa động mạch | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 40 |
| 141 | Điện cực dán CNDDT (máy điện cơ) | Có độ dính tốt, diện tích miếng dán nhỏ | 12 cái/ gói | Cái | 70 |
| 142 | Điện cực kim 26Gx1.5" hay 26Gx2.0" | Dài 1,5"-2", đường kính 26G(0.46mm). Lớp phủ Silicone và siêu sắc, với thiết kế 3 đầu nhọn. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Hộp/25 Cây | Cây | 30 |
| 143 | Điện cực su các cỡ | Chất liệu: Su. Dùng trên nền keo acrylate | | Cái | 20 |
| 144 | Giấy in phim Sony 210mmx25m dùng theo máy C-Arm Cios hoặc tương đương | Kích thước giấy: 210mmx25m. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cuộn | 16 |
| 145 | Giấy in ảnh màu một mặt A4 | Độ phân giải: 5760 dpi Cỡ giấy: A4 (210 x 297mm) Đặc tính in: 1 mặt, 2 mặt | 115gms, 210x297mm, 5760dpi | ram | 50 |
| 146 | Kim kích thích điện hai nòng nhỏ 26G, L50 | Kích cỡ: 26G, dài 50mm.Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương | | cái | 15 |
| 147 | Hộp lưỡi dao dùng 1 lần dùng trong giải phẫu bệnh | Dùng cắt mỏng mô (xét nghiệm giải phẫu bệnh). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Hộp 50 cái | hộp | 5 |
| 148 | Túi máu đơn | Thể tích 250ml, dùng đựng máu toàn phần, chứa dung dịch chống đông để bảo quản lâu ở 4°C, kim 16G có nắp đậy, dây dài 1000±50mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, hoặc tương đương | | cái | 40 |
| 149 | Mặt nạ chống độc | Hiệu suất lọc 100% phòng được các bệnh lây nhiễm qua hô hấp và cân bụi mịn, siêu bụi mịn 2.5PM, vi khuẩn, virus. Có than hoạt. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 12 |
| 150 | Bộ đèn đặt nội khí quản có dây quang | Bộ đèn đặt nội khí quản có nhiều lưỡi. Sử dụng dây quang | | Bộ | 2 |
| 151 | Đèn đặt nội khí quản thường | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 3 |
| 152 | Pin lưu trữ điện cho UPS | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 24 |
| 153 | Nhiệt kế | Nhiệt kế cơ. Đo nhiệt độ từ 35-42°C | | Cái | 30 |
| 154 | Bóng đèn Clar | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 1 |
| 155 | Bóng đèn hồng ngoại | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 1 |
| 156 | Bóng đèn đặt nội khí quản | Bóng đèn dùng cho bộ đèn đặt nội khí quản | | Cái | 15 |
| 157 | Bóng đèn cực tím | Đèn cực tím tập trung các tia sáng cực tím dùng diệt trùng trong y tế. công suất: 15W, 20W, 30W, 40W. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 19 |
| 158 | Bóng đèn kính hiển vi | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 2 |
| 159 | Bóng đèn khám khe có chân đế | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 2 |
| 160 | Đèn soi đáy mắt | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 1 |
| 161 | Đèn Clar khám TMH | Gương đeo đầu, đường kính 55mm, với đèn Halogen 7V, có thể điều chỉnh độ sáng. | | cái | 1 |
| 162 | Đèn cực tím sát trùng | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 7 |
| 163 | Đồng hồ thở oxy tường | Đồng hồ oxy tường. Phù hợp với hệ thống oxy tại Bệnh viện. | | Bộ | 20 |
| 164 | Đồng hồ oxy bình | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 10 |
| 165 | Huyết áp kế người lớn | Đồng hồ đo : từ 20 ~ 300mmHg , với điểm dừng tại số 0 - Độ chính xác: + 3mmHg - Hệ thống khí: Băng quản có băng dán 2 mặt với túi cao su; quả bóp & van. Bao gồm bộ đo huyết áp kế và ống nghe. | | bộ | 24 |
| 166 | Dụng cụ thở khí dung | Tốc độ xông ≥0.4ml/phút, hạt thuốc nhỏ mịn ≤3µm. Máy xông bền, hiệu suất xông mạnh. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| 167 | Túi bơm áp lực 0,5 lít | Loại 0,5 lít. Chất liệu: PVC y tế | | Cái | 2 |
| 168 | Garô hơi chi dưới | Áp kế bằng kim loại mạ crom với mặt chia độ bằng nhôm dễ đọc có giá trị lên đến 700 mmHg. Bộ phận bơm tạo áp suất bằng kim loại cứng. Có van xả khí chuẩn xác khi cần và không bị ăn mòn. Có thể giặt và tiệt trùng. Bao đo bắp đùi 96x13cm | | Cái | 1 |
| 169 | Sensor oxy cho máy gây mê | Tương thích với máy gây mê hãng Drager | | Cái | 5 |
| 170 | Sensor oxy | Sử dụng cho các máy thở. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | Cái | 6 |
| 171 | Dây nối điện cực tím sử dụng cho máy theo dõi bệnh nhân Drager | Phù hợp với máy theo dõi bệnh nhân hãng Drager. | | Cái | 16 |
| 172 | Dây đo SpO2 cho máy theo dõi bệnh nhân Drager | Phù hợp với máy theo dõi bệnh nhân hãng Drager. | | Cái | 20 |
| 173 | Dây nối điện cực tím sử dụng cho máy theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden | Phù hợp với máy theo dõi bệnh nhân hãng Nihon Kohden | | Cái | 20 |
| 174 | Dây đo SpO2 cho máy theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden | Phù hợp với máy theo dõi bệnh nhân hãng Nihon Kohden | | Cái | 20 |
| 175 | Dẫn đường dùng trong niệu quản (Zebra) hoặc tương đương | Có đầu thẳng, lõi nitinol chống gấp khúc. Thiết kế đầu mềm phủ hydrophilic giúp guide dễ dàng di chuyển tiếp cận với những vị trí khó, vị trí khuất. Thân guide cứng. Kích thước: 0.032'', 0.035'', dài 150cm | | Cái | 15 |
| 176 | Dây dẫn đường dùng cho tán sỏi thận qua da, cỡ 0.032", dài khoảng 75cm, đầu cong | Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Thép không gỉ, phủ PTFE. Tip: Đầu cong | | Cái | 50 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|------------|-----|----------|
| 177 | Dây dẫn đường dùng trong niệu quản (Hydrophilic) cỡ 0.032", dài khoảng 150cm | Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn. Kích cỡ: 0.032", dài 150cm. Chất liệu: Nitinol chống xoắn. Tip: Đầu thẳng, mềm | | Cái | 20 |
| | Nhóm máy Coblator | | | | |
| 178 | Đầu đốt polyp mũi dùng theo máy coblator | Đầu đốt cuống mũi bằng công nghệ Plasma dùng cho máy Coblator. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 179 | Đầu đốt amidan dùng theo máy coblator | Đầu mỏ amidan và nạo VA dùng cho máy Coblator. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 3 |
| 180 | Đầu đốt cuốn mũi dưới | Đầu đốt cuống mũi bằng công nghệ Plasma dùng cho máy Coblator - Đường kính đầu cắt 2.9mm, được thiết kế có đường nước để làm giảm phi đại niêm mạc mũi. | | cái | 6 |
| | Vật tư, hóa chất cho nhóm máy cắt đốt, phẫu thuật nội soi | | | | |
| 181 | Cáp đơn cực nội soi | Dây cáp đơn cực. Dài >3m. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Dây | 1 |
| 182 | Cáp lưỡng cực | Dây cáp lưỡng cực. Dài >3m. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Dây | 3 |
| 183 | Dụng cụ khâu nối tròn ống tiêu hóa (dụng cụ cắt nối tự động) (Circular stapler) | Dụng cụ khâu nối tròn 25/29/33mm, đường kính lòng cắt 20.4mm, điều chỉnh chiều cao kim đóng từ 1mm-2.5mm, kim bằng titanium alloy | | Cái | 20 |
| 184 | Dụng cụ khâu nối thẳng ba hàng ghim cỡ 30-40-60-90mm, dùng trong mổ hở | Dụng cụ khâu nối thẳng dùng trong phẫu thuật mổ mở TA, tương thích với băng ghim khâu nối mổ mở có 2 hàng ghim, các cỡ khác nhau tương ứng với chiều dài 30mm, 45mm, 60mm, 90mm; chiều cao ghim 3.5mm, 4.8mm. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA hoặc tương đương | 3 cái/ Hộp | Cái | 6 |
| 185 | Băng đạn khâu cắt nối thẳng ba hàng ghim, cỡ 30-45-60-90mm, ghim 2.5 đến 4.5mm dùng trong mổ hở (ghim khâu máy) | Đồng bộ với Dụng cụ khâu nối thẳng ba hàng ghim cỡ 30-40-60-90mm, dùng trong mổ hở. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 6 cái/ hộp | cái | 30 |
| 186 | Dụng cụ cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo cỡ cỡ 33 (máy cắt nối tự động) | Bộ cắt trĩ Longo số 33, GRENA hoặc tương đương | | bộ | 50 |
| 187 | Bộ mở dạ dày qua da | Thành phần cấu tạo: Chất liệu cao su tổng hợp tạo sự dẻo dai. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương | | Bộ | 5 |
| 188 | Bóng nong thực quản-tâm vị | Bóng nong (balloon) được thiết kế với loại chất liệu nylon đặc biệt, có kênh dây dẫn hướng (loại 0.035"), cạnh bóng tròn, vật liệu trong suốt, có đánh dấu cân quang ở đầu cuối bóng, đánh dấu ở giữa bóng, chiều dài làm việc 2,400mm, kênh làm việc tương thích 2.8mm. Chiều dài bóng: 65mm _ đường kính bơm bóng: 6.0-7.0-8.0 mm/8.5-9.5-10.5 mm _ áp lực bơm: 2.0-5.5-9.5atm _ Tương thích với dụng cụ bơm bóng áp lực tối đa 15 atm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 1 |
| 189 | Dao cắt cơ vòng các loại | Dao cắt cơ vòng dùng trong ERCP, có lớp phủ cách điện thông minh ở đoạn đầu dây cắt, thiết kế đoạn đầu thuận dài và được đánh dấu cân quang, chiều dài làm việc 1700mm, đường kính đoạn đầu 4.5Fr, đường kính đoạn chèn tối đa 2.5mm, loại 3 lumen, có đánh dấu màu xanh lá ở đoạn cuối dụng cụ (V-marking), đánh dấu màu xanh dương cho "vị trí cắt tốt nhất, có phần kết nối với ống soi (C-Hook), dùng một lần, tương thích dây guidewire 0.035 inch, Chiều dài đoạn đầu 7mm, chiều dài dao: 25mm/30mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE | | Cái | 4 |
| 190 | Dao cắt kim có phủ lớp cách điện (needle kniife) | Dao cắt kim, loại 3 kênh riêng biệt (cho dây guidewire, dây điều khiển dao và kênh bơm cân quang), có lớp phủ cách điện thông minh dài 3mm, thiết kế đoạn đầu nhọn thuận dài, được đánh dấu cân quang, đường kính 5Fr, chiều dài làm việc 1700mm, chiều dài dao kim 5mm, có đánh dấu ở đoạn cuối dụng cụ (V-marking), có phần kết nối với ống soi (C-Hook), tương thích dây guidewire 0.035", thiết kế theo dạng chữ V (V-Sheath) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE | | Cái | 4 |
| 191 | Bóng kéo sỏi các loại | Bóng kéo sỏi, có 2 dải cân quang ở đầu và cuối bóng, có 3 kênh (kênh guidewire, kênh bơm bóng và kênh bơm dung dịch cân quang) _ đường kính bơm bóng: 8.5-11.5-15mm/15 -18 - 20 mm _ vị trí ra thuốc cân quang: phía trên bóng _ Tương thích guidewire: guidewire đi trong lòng dụng cụ _ Phù hợp kênh làm việc đường kính 2.8mm, chiều dài làm việc 1900mm, đường kính thân 7 Fr, đường kính đầu cuối 5.5Fr. Có đánh dấu ở cuối dụng cụ (V-marking), có phần kết nối với ống soi (C-hook), thiết kế theo dạng chữ V (V-Sheath) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE | | Cái | 4 |
| 192 | Rọ lấy sỏi loại cứng | Rọ lấy sỏi tích hợp tay cầm, thiết kế đầu rọ có núm hình hạt đậu giúp dễ dàng đưa rọ vào ống mật, tương thích với tay cầm tán sỏi cấp cứu, có kênh bơm tưới rửa/thuốc cân quang, dây rọ loại cứng, có phần kết nối với ống soi (C-hook), chiều dài làm việc 1950mm, tương thích với kênh 2.8mm trở lên, độ mở rộng rọ 22mm, sử dụng nhiều lần, nhiệt độ hấp khử trùng tối đa 137oC, sử dụng phù hợp cho việc lấy sỏi kích thước tiêu chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE | | Cái | 4 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|--|----------|-----|----------|
| 193 | Stent đường mật các loại (dẫn lưu đường mật) | Ống dẫn lưu: stent đường mật loại thẳng/đuôi heo, chất liệu Polyethylene, mềm, đầu hình nón, có vạt và lỗ bên để giữ vị stent không bị trôi và chống tụt stent, có thể nhìn thấy rõ được dưới tia X, đường kính stent 7Fr/10Fr, tương thích với kênh sinh thiết từ 2.8mm trở lên, Chiều dài stent: 40, 70, 90, 100 mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE | | Cái | 10 |
| 194 | Dây dẫn hướng 0.025"/0.035" . khoảng 4500mm, đầu thẳng | Dài khoan 4500mm, đường kính 0,025-0,035", đầu thẳng. Tiêu chuẩn ISO 13485 | | Cái | 4 |
| 195 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản từ 9.5 đến 13mm | Chất liệu cao su y tế chất lượng cao, cấu tạo 2 sợi kéo. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, FDA hoặc tương đương | | cái | 21 |
| 196 | Nong thực quản | Được thiết kế với đầu tip mềm, linh hoạt. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 3 |
| 197 | Ống optic 0° | Sử dụng phẫu thuật nội soi mũi xoang. Loại 0°. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 198 | Nắp van su hình phễu dùng cho troca 5.5 mô nội soi | Chất liệu cao su, hình phễu đường kính 5,5mm. Tương thích với máy hãng Olympus. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 20 |
| 199 | Nắp van su hình phễu dùng cho troca 11 | Chất liệu cao su, hình phễu đường kính 11mm. Tương thích với máy hãng Olympus. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 20 |
| 200 | Lưỡi dao cắt nội soi tiết niệu 1 chân 26chr tương thích máy Karlstorz | Điện cực cắt đốt vòng loại 1 chân. Tương thích với máy Karlstorz | | Cái | 5 |
| 201 | Lưỡi dao cắt nội soi tiết niệu 2 chân 26chr tương thích máy Karlstorz (lưỡi cắt đốt lưỡng cực) | Điện cực cắt đốt vòng loại 2 chân. Tương thích với máy Karlstorz | | Cái | 5 |
| 202 | Dây dẫn sáng bằng sợi quang, đầu nối thẳng, đường kính 3.5mm, dài 300cm | Đầu nối thẳng, đường kính 3.5mm, dài 300cm. Dùng cho máy nội soi cắt đốt tiền liệt tuyến IMAGE 1S | | Dây | 2 |
| 203 | Điện cực cắt hình vòng lưỡng cực các cỡ | Tương thích cho máy nội soi cắt đốt IMAGE 1S | | Cái | 15 |
| 204 | Điện cực cắt hình vòng đơn cực các cỡ | Tương thích cho máy nội soi cắt đốt IMAGE 1S | | Cái | 15 |
| 205 | Điện cực cầm máu lưỡng cực, đầu hình cầu, các cỡ | Tương thích cho máy nội soi cắt đốt IMAGE 1S | | Cái | 5 |
| 206 | Dây nối cao tần lưỡng cực, dài khoảng 400cm | Dùng cho máy nội soi cắt đốt tiền liệt tuyến IMAGE 1S. Có thể sử dụng nhiều lần. | | Dây | 2 |
| 207 | Bóng nong cơ vòng các cỡ | Kích thước: 11,5,12,5,13,5 và 13.5, 14.5,15.5 Fr. Tiết trùng. | | Cái | 6 |
| 208 | Stent nhựa đường tụy các loại | Kích thước: 7Fr, 10Fr, chiều dài từ 90cm đến 120cm. Tiết trùng. | | Cái | 2 |
| 209 | Tay cầm kẹp clip cầm máu | Tay cầm kẹp clip cầm máu thực hiện kỹ thuật nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu | | Cái | 1 |
| 210 | Sợi quang dùng cho máy tán sỏi laser | Đường kính: 550 micromet, dài 3 mét. Tương thích với máy phát tia Laser ACU-H2P | | Sợi | 2 |
| 211 | Bộ dẫn lưu bằng quang ra da trên xương mu | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Bộ | 20 |
| 212 | Tấm chắn bảo vệ thấu kính máy phát tia laser tán sỏi niệu quản | Tương thích với máy Acu-H2P. | | Cái | 2 |
| 213 | Điện cực hình vòng dùng cho máy cắt đốt tuyến tiền liệt đơn cực 26Fr | Dùng cho cắt đốt tiền liệt tuyến. Loại hình vòng, kích cỡ 26 Fr. Đơn cực. Tương thích với hãng Karl Storz | | Cái | 10 |
| 214 | Điện cực hình vòng dùng cho máy cắt đốt tuyến tiền liệt lưỡng cực 26Fr | Dùng cho cắt đốt tiền liệt tuyến. Loại hình vòng, kích cỡ 26 Fr. Lưỡng cực. Tương thích với hãng Karl Storz | | Cái | 20 |
| 215 | Ống kính nội soi niệu quản mềm sử dụng 1 lần | Dài 920mm. Dùng cho nội soi niệu quản. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | Cái | 10 |
| 216 | Vỏ que nong 18Fr dùng cho tán sỏi qua da | Dùng cho máy tán sỏi qua da. Bao gồm 01 vỏ que và 01 que nong, kích thước 18Fr. | | Cái | 100 |
| 217 | Kẹp hàn mạch máu dùng cho máy mổ bướu cổ | Tương thích với máy đốt điện Erbe Vio 300D. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương. | | Cái | 1 |
| 218 | Dao cắt hút dưới niêm mạc đầu cách điện cho dạ dày | Điện cực hình tam giác, đầu cách điện. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 1650mm, chiều dài dao 4mm. Đường kính ngoài cách đầu điện 2mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 219 | Dao cắt hút dưới niêm mạc đầu cách điện cho đại tràng | Điện cực hình đĩa. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 2300mm, chiều dài dao 3,5mm. Đường kính ngoài cách đầu điện 1,7mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 220 | Dao cắt hút dưới niêm mạc hình núm có phun rửa cho dạ dày | Tay cầm có công xoay cho phép tiêm. Đầu hình núm vận 0,3mm, cao 0,1mm. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 1950mm, chiều dài dao 1,5mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 221 | Dao cắt hút dưới niêm mạc hình núm có phun rửa cho đại tràng | Tay cầm có công xoay cho phép tiêm. Đầu hình núm vận 0,3mm, cao 0,1mm. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 1950mm, chiều dài dao 1,5mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 222 | Kẹp cầm máu (coagrapper) | Cấu trúc chống trượt. Xoay được, chỉ dùng cho ống soi dạ dày. Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 1650mm, độ mở rộng 6,5mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 1 |
| 223 | Đầu gắn ống soi dạ dày | Chiều dài ống soi khoảng 4mm, đường kính ngoài tối đa 13,4mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 10 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|--------------|------------|----------|
| 224 | Đầu gắn ống soi đại tràng | Chiều dài ống soi khoảng 4mm, đường kính ngoài tối đa 13,4mm. Tương thích với hãng Olympus | | Cái | 10 |
| 225 | Kim tiêm dưới niêm mạc cho dạ dày | Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 1650mm, chiều dài kim 4mm, máy đo kim 23G. | | Cái | 1 |
| 226 | Kim tiêm dưới niêm mạc cho đại tràng | Đường kính kênh làm việc $\geq 2,8$ mm. Chiều dài làm việc: 2300mm, chiều dài kim 4mm, máy đo kim 23G. | | Cái | 1 |
| 227 | Dây bán clip cầm máu | Tương thích với đường kính kênh dụng cụ $\geq 2,8$ mm, chiều dài vô tay cầm 1650mm, đường kính ngoài vô tay cầm $\leq 2,75$ mm. Vô trùng. | | Cái | 1 |
| 228 | Clip cầm máu | Vô trùng. Có 3 loại chiều dài làm việc. Góc ngoài của hàm clip 135° | | Cái | 40 |
| 229 | Trocar nội soi 11mm dùng trong phẫu thuật ổ bụng dùng nhiều lần | Gồm có vỏ và nòng. Đường kính 11mm. | | Bộ | 2 |
| 230 | Trocar nội soi 5,5mm dùng trong phẫu thuật ổ bụng dùng nhiều lần | Gồm có vỏ và nòng. Đường kính 5,5mm. | | Bộ | 2 |
| 231 | Cán tay cầm dụng cụ nội soi không khóa | Tương thích với dụng cụ hãng Covidien | | Cái | 2 |
| 232 | Cán tay cầm dụng cụ nội soi có khóa | Tương thích với dụng cụ hãng Covidien | | Cái | 2 |
| 233 | Van su dùng cho trocar 11mm | Chất liệu: Cao su. Tương thích máy hãng Covidien | | Cái | 5 |
| 234 | Van su dùng cho trocar 5,5mm | Chất liệu: Cao su. Tương thích máy hãng Covidien | | Cái | 5 |
| 235 | Indigocarmín | Dùng để nhuộm sinh phẩm. | | lọ | 5 |
| 236 | Dung dịch Lugol 1-4% | Thành phần: Iod, Kali iodid, nước tinh khiết. Nồng độ 1-4%. | | lọ | 10 |
| | Vật tư sử dụng cho máy Carestream | | | | |
| 237 | Phim chụp Xquang KTS 25x30cm | Phim khô laser dành cho máy in phim khô cỡ 25x30cm(10x12 inch) máy Carestream | 125 tờ | hộp | 180 |
| | Vật tư sử dụng cho máy CT | | | | |
| 238 | Phim CT Seanse 35 x 43cm | Phim khô laser kích thước 35x43cm. Thành phần PET 85-95%, polymers 1-10%, organic silver 1-10%, gelatine 1-10%, additives 0,1-15%, silver halides 0,05-1%. | | Hộp 100 tờ | 170 |
| | Vật tư sử dụng cho máy XQ thường: | | | | |
| 239 | Phim Chụp XQ thường 35x35cm | Phim Xquang thường quy, cỡ 35x35cm, rửa máy tự động. | 100tờ | hộp | 10 |
| 240 | Phim Chụp XQ thường 18x24cm nhũ ảnh | Phim Xquang thường quy, cỡ 18x24cm, sử dụng chụp nhũ ảnh (chụp tuyến vú), rửa máy tự động. | 100tờ | hộp | 5 |
| 241 | Phim chụp XQ thường 30x40cm | Phim Xquang thường quy, cỡ 30x40cm, rửa máy tự động. | | Hộp 100 tờ | 5 |
| 242 | Phim răng loại ướt | Phim nha khoa chụp bên trong miệng, kích thước 3x4cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485. CE hoặc tương đương. | 150tờ | hộp | 20 |
| 243 | Thuốc rửa film tự động | Sử dụng rửa phim X quang thường quy. | | bộ | 10 |
| | Vật tư tiêu hao cho Thận nhân tạo, Hồi sức tích cực | | | | |
| 244 | Quả lọc thận nhân tạo high Flux (chất liệu: cellulose triacetate; diện tích khoảng 1.5m ² ; hệ số siêu lọc khoảng 2980 (ml/giờ/100mmHg)) | Đặc tính kỹ thuật chung: Quả lọc khô, Chất liệu màng lọc: TRIACETATE (CTA), Tiệt trùng: Bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Đặc tính kỹ thuật riêng: Diện tích bề mặt: 1.5 m ² , PTM/TMP Max: 500 mmHg, Hệ số siêu lọc (KUF): 2980ml/hr/100mmHg, Chiều dài hiệu quả: 227mm, Đường kính trong: 200 μ m, Chiều dày màng lọc: 15 μ m, Thể tích mỗi: 90 ml. Hệ số thanh thải (ml/min):Urea: 196, Creatinine: 188, Phosphate: 182, Vitamin B12: 133, Myoglobin: 39, Lưu lượng máu (OB): 200 ml/phút | 24 quả/thùng | quả | 1.740 |
| 245 | Quả lọc hấp phụ Resin | Hấp phụ các chất độc tố có trọng lượng phân tử trung bình và lớn, độc tố tan trong lipid ở bệnh nhân chạy thận chu kỳ như. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Quả/hộp | quả | 40 |
| 246 | Bộ dây lọc máu dùng cho máy HDF online | Chất liệu mềm mại, không dính máu, có thể tái sử dụng nhiều lần. Các khóa với quả lọc đảm bảo độ độ khí. Đầu nối vào kim có khóa chốt an toàn. Có các điểm để lấy mẫu máu và các vị trí để đưa thuốc vào. Hai đầu gắn với kim có chốt khóa vận, dễ tháo lắp, không làm lệch vị trí kim khi thao tác. Có điểm phát hiện lưu lượng máu. Sử dụng cả hai loại kẹp lớn và nhỏ, an toàn trong quá trình sử dụng. Có chứng chỉ chứng nhận vật liệu dùng trong y tế (Bisphenol A free) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 | 24 Bộ/thùng | Bộ | 600 |
| 247 | Quả lọc thận cho KT lọc HDF-online, diện tích khoảng 1,7m ² ; hệ số siêu lọc khoảng 74ml/hr/mmHg | Đặc tính kỹ thuật chung : Quả lọc khô; chất liệu màng lọc: POLYNEPHRON Tiệt trùng: Bằng tia Gamma Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Diện tích bề mặt: 1.7 M ² ; Max. TMP: 500 mmHg, Hệ số siêu lọc (KUF): 74 (ml/h/mmHg), Chiều dài hiệu quả: 271 mm; đường kính trong: 200 μ m; chiều dày màng lọc: 40 μ m; thể tích mỗi: 105 ml Hệ số thanh thải (ml/min): Urea: 285, Creatinin: 268, Phosphate: 254, Vitamin B12: 190, Inulin: 121, Myoglobin: 98 Lưu lượng máu (OB): 300 ml/phút | 24 quả/thùng | Quả | 300 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|----------|-----|----------|
| 248 | Quả lọc thận cho KT lọc HDF-online, diện tích: 1,5m2-1,7m2; hệ số siêu lọc $\geq 63\text{ml/hr/mmHg}$ | Đặc tính kỹ thuật chung Quả lọc khô; chất liệu màng lọc: POLYNEPHRON Tiệt trùng: Bằng tia Gamma Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Diện tích bề mặt: 1.5 M2; Max. TMP: 500 mmHg, Hệ số siêu lọc (KUF) ≥ 63 (ml/h/mmHg), Chiều dài hiệu quả: 259 mm; đường kính trong: 200 μm ; chiều dày màng lọc: 40 μm ; thể tích môi: 95 ml Hệ số thanh thải (ml/min): Urea: 278, Creatinin: 259, Phosphate: 241, Vitamin B12: 180, Inulin: 112, Myoglobin: 90 Lưu lượng máu (QB): 300 ml / phút | | quả | 600 |
| 249 | Quả lọc hấp phụ HA130 hoặc tương đương | Vật liệu vỏ: PC.Vật liệu hấp phụ: Resin trung tính phổ rộng bán chất là chất đồng trùng hợp Styrene divinyl Benzen được Crosslinking 2 lần. Vật liệu màng bọc hạt hấp phụ: Collodion - Thể tích hấp phụ: 130ml, Thể tích khoang máu :114ml, Diện tích hấp phụ: $\geq 52.000\text{m}^2$ - Nội trở: $\leq 4\text{kPa}$, Lưu lượng máu tối đa: 200-250ml/ phút - Áp suất chịu đựng: $\leq 100\text{kPa}$, Độ chịu lực của hạt: 8,1N - Dài hấp phụ: 5-30kDa, Tỷ lệ hấp phụ tính sau 2h trên in vivo: + IL-6: 21.8%~31.5% | | quả | 300 |
| 250 | Dung dịch lọc màng bụng 1,5%, 2 lít | Nồng độ 1,5% Dextrose. Dùng trong thẩm phân phúc mạc. Thể tích 2 lít | | Túi | 3600 |
| 251 | Dung dịch lọc màng bụng 1,5%, 5 lít | Nồng độ 1,5% Dextrose.Dùng trong thẩm phân phúc mạc. Thể tích 5 lít | | Túi | 1440 |
| 252 | Dung dịch lọc màng bụng 2,5%, 2 lít | Nồng độ 2,5% Dextrose.Dùng trong thẩm phân phúc mạc. Thể tích 2 lít | | Túi | 3600 |
| 253 | Dung dịch lọc màng bụng 2,5%, 5 lít | Nồng độ 2,5% Dextrose. Dùng trong thẩm phân phúc mạc. Thể tích 5 lít | | Túi | 720 |
| 254 | Dung dịch lọc màng bụng 4,25%, 2 lít | Nồng độ 4,25% Dextrose. Dùng trong thẩm phân phúc mạc. Thể tích 2 lít | | Túi | 100 |
| 255 | Bộ quả ECMO | Đường kính: 0.5 - 0.8 mm, Chiều dài: 1.5 - 2.5 m,Diện tích bề mặt: 0.6 - 2.5 m2. Lưu lượng máu tối đa: 6 - 8 lít/phút, Độ bền áp suất: 500 - 700 mmHg | | Bộ | 3 |
| | Y dụng cụ | | | | |
| 256 | Ấm thoa | Chất liệu: Thép nikel hoặc nhôm. Nhiều lựa chọn tần số 64Hz-4096Hz. | | Cái | 1 |
| 257 | Bộ tiêu phẫu ngoại khoa 21 chi tiết, gồm: Pince rộng vết thương x 2 cái Kẹp khăn lỗ x 2 cái Cán dao x 2 cái Kềm kẹp kim x 2 cái Kelly thẳng x 2 cái Kelly cong x 5 cái Kéo lớn x 1 cái Kéo nhỏ x 1 cái Nhíp x 1 cái Currect nạo vết thương ngoại khoa x 2 cái Pince cong lớn x 1 cái | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | Bộ | 1 |
| 258 | Bộ kit phẫu thuật sử dụng cấy ghép implant | Vỏ hộp chất liệu nhựa tổng hợp chịu nhiệt. Dụng cụ bằng hợp kim không gỉ. Gồm 50 chi tiết. Mỗi chi tiết cho mỗi kích thước implant có 1 mã màu riêng. | | Bộ | 1 |
| 259 | Giá inox để ống nghiệm | Kích thước cao 9cm, dài 17cm, rộng 7cm. Đường kính lỗ tròn 1,8cm 5giá; đường kính lỗ tròn 2,2cm 5 giá | | Cái | 10 |
| 260 | Hộp inox chữ nhật 30*20*10 | Kích thước: 30cm x 20cm x 10cm, chất liệu: inox hoặc tương đương | | cái | 15 |
| 261 | Hộp inox chữ nhật 20*10*5 | Kích thước: 20cm x 10cm x 5cm, chất liệu: inox hoặc tương đương | | cái | 6 |
| 262 | Hộp inox đựng bông cotton | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 263 | Kéo đầu tù cong các cỡ | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 264 | Kéo đầu tù thẳng các cỡ | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 265 | Kéo đầu nhọn thẳng | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 10 |
| 266 | Kéo đầu nhọn cong các cỡ | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 267 | Kéo cắt bột | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 1 |
| 268 | Pince bột | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 1 |
| 269 | Vành mi cầm tay | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 3 |
| 270 | Currect (mắt) | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 1 |
| 271 | Kẹp chấp | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 2 |
| 272 | Nặn tuyến bờ mi | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 2 |
| 273 | Pince giác mạc | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 2 |
| 274 | Thông lệ đạo | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 6 |
| 275 | Pince có mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 276 | Pince không mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 277 | Kềm có mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 10 |
| 278 | Kềm không mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 10 |
| 279 | Khay inox quả đậu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 3 |
| 280 | Khay inox chữ nhật cỡ lớn | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 281 | Khay inox chữ nhật cỡ nhỏ | Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 3 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|--|--------------|-------|----------|
| 282 | Kim kẹp kim vi phẫu (1 đầu thẳng, 1 đầu cong dài 180-210mm) | 1 đầu thẳng, 1 đầu cong, dài 180-210mm, Chất liệu: inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 283 | Kim bơm lệ đạo các cỡ | Kim bơm lệ đạo 23GA, mũi cong. Chất liệu: Inox hoặc tương đương. | | cái | 5 |
| 284 | Nhíp có mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. Đầu có mẫu. | | Cái | 5 |
| 285 | Nhíp không mẫu | Chất liệu: inox hoặc tương đương. Đầu không có mẫu | | Cái | 5 |
| 286 | Đồng hồ đo áp lực bóng chèn trong đặt nội khí quản | Mặt đồng hồ đo đường kính 50mm, có móc treo. Đồng hồ đo có 2 khu vực màu xanh lá: Cho ống mở khí quản (22-32 cmH2O) Cho ống đặt nội khí quản và mask khí quản (32-60 cmH2O) | | Cái | 1 |
| 287 | Lycon | Chất liệu: Inox hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| 288 | Thùng inox hấp dụng cụ | Kích thước: đường kính 30cm. Chất liệu inox hoặc tương đương | | Cái | 2 |
| 289 | Lưỡi kéo cắt chỉ dùng trong phẫu thuật nội soi ổ bụng | Chất liệu: Inox hoặc tương đương. | | Cái | 2 |
| 290 | Lưỡi kéo cắt mô dùng trong phẫu thuật nội soi ổ bụng | Chất liệu: Inox hoặc tương đương. | | Cái | 2 |
| 291 | Ống nghe | Màng nghe điều hướng, hình tròn, dây nghe nòng đơn. Nút tai vòng đệm mềm. Đường kính màng nghe khoảng 4,4cm. Chiều dài khoảng 69cm. | | Cái | 2 |
| 292 | Kẹp giữ xương đùi có khóa | Chất liệu: Inox hoặc tương đương. Dài 155mm, ngang rộng 7,5mm. | | cái | 1 |
| 293 | Bock thụt tháo inox | Chất liệu: Inox hoặc tương đương | | Cái | 2 |
| | Hóa chất, sinh phẩm chẩn đoán | | | | |
| | Huyết học | | | | |
| | Hóa chất sử dụng cho máy Sysmex XN1000 | | | | |
| 294 | Fluorocell WDF hoặc tương đương | Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF(phân tích các thành phần bạch cầu trừ baso); dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | Hộp | 2 |
| 295 | Lysercell WDF hoặc tương đương | Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF(phân tích các thành phần bạch cầu trừ baso); dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | Bộ | 1 |
| 296 | Xn Check L1 | Hóa chất QC cho máu toàn phần mức thấp; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Lọ | 3 |
| 297 | Xn Check L2 | Hóa chất QC cho máu toàn phần mức bình thường; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Lọ | 3 |
| 298 | Xn Check L3 | Hóa chất QC cho máu toàn phần mức cao; dành cho máy huyết học Sysmex XN. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Lọ | 3 |
| | Hóa chất huyết học: Công thức máu Abacus 5 | | | | |
| 299 | Diatro- Dif-5P | Dung dịch phân tích 5 thành phần bạch cầu cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Phù hợp cho máy công thức máu ABACUS 5 | | Lọ | 6 |
| 300 | Diatro- Dil-Diff | Dung dịch pha loãng huyết học sử dụng cho Máy phân tích xét nghiệm huyết học tự động. Phù hợp cho máy công thức máu ABACUS 5 | | Thùng | 25 |
| | Hóa chất xét nghiệm Khí máu Opti CCA | | | | |
| 301 | Heparin | Là dung dịch dùng để tráng ống bơm tiêm dùng trong lấy mẫu cho máy khí máu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFS. | 5ml | lọ | 5 |
| | Hóa chất xét nghiệm miễn dịch | | | | |
| 302 | Anti HEV IgM-EIA | Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM chống lại virus viêm gan E sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết với Enzyme. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 96 test/ hộp | hộp | 3 |
| 303 | HBeAg - Anti HBeAg -EIA | Xét nghiệm miễn dịch enzyme (ELISA) để xác định kháng thể và kháng nguyên "e" của virus viêm gan B trong huyết tương và huyết thanh người. Bộ xét nghiệm được dùng để theo dõi tình trạng nhiễm cấp tính của các bệnh nhân mạn tính đang điều trị. Chỉ dùng cho chẩn đoán "in vitro" | 96 test/ hộp | hộp | 5 |
| 304 | HIV - EIA | Bộ xét nghiệm là một xét nghiệm miễn dịch enzyme, pha rắn để chẩn đoán sàng lọc in vitro các kháng thể kháng với tất cả các phân nhóm HIV-1 và HIV-2 và kháng nguyên HIV-1 (p24) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Bộ xét nghiệm này dành riêng cho việc sử dụng chẩn đoán in vitro. | 96 test/ hộp | hộp | 17 |
| | Hóa chất sử dụng cho Máy Sysmex CA500: | | | | |
| 305 | Calcium Chloride Solution | Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... Phù hợp cho máy đông máu tự động CA560. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | Hộp | 1 |
| 306 | Dade Owren's Veronal Buffer | Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Phù hợp cho máy đông máu tự động CA560. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | Hộp | 1 |
| 307 | Reaction Tube (Ống phản ứng đông máu) | Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ. Cồng sử dụng một lần, khả năng chứa trên máy là 60 công. Phù hợp cho máy đông máu tự động CA560. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | Gói | 5 |
| 308 | Astin FSL (Thuốc thử đông máu APTT) | Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Dạng lỏng. Phù hợp cho máy đông máu tự động CA560. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | 10x2ml | hộp | 3 |
| 309 | Control P | Sử dụng để kiểm chuẩn dai bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen.. Phù hợp cho máy đông máu tự động CA560. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE | | lọ | 4 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|------------|------|----------|
| | Hóa chất xét nghiệm cho truyền máu | | | | |
| 310 | Anti Human Globulin AHG IgG (huyết thanh Coombs) | Thuốc thử AHG, có chứa anti-IgG. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 7 |
| 311 | Dung dịch LISS-Coombs (pp ống nghiệm) | Dùng để pha loãng hồng cầu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | lọ | 5 |
| 312 | Pelicontrol | Thành phần: bao gồm 2 loại mẫu máu, mỗi loại bao gồm các tế bào và huyết thanh (Mẫu 1: Nhóm máu A2B - Rh-D+ với huyết thanh AB; Mẫu 2: Nhóm máu O - Rh-D- với huyết thanh Anti-A,B và Anti-D) | Hộp/ 2x8ml | Hộp | 2 |
| | Hóa chất sử dụng cho máy huyết học 55 thông số Yumizen H2500 | | | | |
| 313 | ABX Diluent hoặc tương đương | Dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 20 lít/hộp | Hộp | 36 |
| 314 | ABX Nucediff hoặc tương đương | Dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu và để xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Chai | 10 |
| 315 | ABX Cleaner hoặc tương đương | Dung dịch enzym để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Chai | 10 |
| | Sinh hóa | | | | |
| | Hóa chất xét nghiệm Khí máu Opti CCA | | | | |
| 316 | Cartridge đo các thông số khí máu (pH, pCO2, pO2), Hct | Là thuốc thử đo pH, pCO2, pO2), Hct. Loại 150 test. Tương thích với máy khí máu Gem 3500 hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CFS. | | Hộp | 5 |
| | Hóa chất sử dụng cho máy Premier Hb9210 | | | | |
| 317 | Premier Affinity A1c 500 | Hóa chất sẵn sàng cho sử dụng trên máy Premier Hb9210. Thành phần: Dung dịch Buffer A: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0.5-1%; Dung dịch Buffer B: Nước 90-100%, Methanol: 0-0.5%, dd Ammonia: 0-0.5%; Dung dịch Diluent: Nước 90-100%, TRITON X100: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Dung dịch Wash: Nước 90-100%, Ethanol: 1-10%, Methanol: 0-0.5%, Sodium azide: 0-0.5%; Cột phân tích: Polymer gel: 90-100%. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Bộ | 3 |
| | Hóa chất xét nghiệm Hóa Sinh Miễn dịch Advia Centaur XP | | | | |
| 318 | Hóa chất xét nghiệm định lượng FT4 | Xét nghiệm FT4 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–12,0 ng/dL (1,3–155 pmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur | | Hộp | 10 |
| 319 | Hóa chất xét nghiệm định lượng T3 | Xét nghiệm T3 là một xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh. Khoảng xét nghiệm 0,1–8 ng/mL (0,15–12,3 nmol/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur | | Hộp | 5 |
| 320 | Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH | Xét nghiệm CP TSH là xét nghiệm miễn dịch kiểu bán kẹp hai vị trí Độ nhạy và khoảng xét nghiệm 0,010–150 µIU/mL (mIU/L). Phù hợp cho máy ADVIA Centaur | | hộp | 5 |
| | Vật tư, hóa chất cho máy Advia 1800 | | | | |
| 321 | Bóng đèn cho máy Siemens Advia 1800 | Phù hợp cho máy Advia 1800 | | Cái | 3 |
| 322 | CHEM INCUBATION BATH OIL | Mục đích sử dụng: - Dung dịch dầu ủ trong buồng phản ứng. Fluorocarbon không phản ứng. Phù hợp cho máy ADVIA 1800 | | Hộp | 2 |
| | Hóa chất sử dụng cho máy Miễn dịch | | | | |
| 323 | Anti-TG Elecsys cobas e 100 V4 | Bộ thuốc thử được dán nhãn A-TG. M vi hạt phủ streptavidin, R1 Tg và R2 Anti-Tg-Ab. Gồm Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Hộp | 1 |
| 324 | PCT Brahms (Roche) Elecsys cobas e 100 | Bộ thuốc thử (M, R1, R2) được dán nhãn PCT <ul style="list-style-type: none"> • M Vi hạt phủ Streptavidin, 1 chai • R1 Anti-PCT-Ab-biotin, 1 chai • R2 Anti-PCT-Ab-Ru(bpy), 1 chai - PCT Cal1 PCT calibrator 1, 1 chai (đông khô) pha 4 mL: - PCT Cal2 PCT calibrator 2, 1 chai (đông khô) pha 4 mL: - PC PCT1 PreciControl PCT 1, 2 chai (đông khô) mỗi chai pha 4 mL: - PC PCT2 PreciControl PCT 2 (nắp nâu), 2 chai (đông khô) mỗi chai pha 4 mL. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Hộp | 2 |
| 325 | proBNP G2 Elecsys cobas e 100 | Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-NT-proBNP-Ab và R2 Anti-NT-proBNP-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Hộp | 2 |
| 326 | Troponin T hs Elecsys cobas e 200 | Gồm 3 loại: Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-troponin T-Ab và R2 Anti-troponin T-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Hộp | 3 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|------|----------|
| 327 | CA 72-4 Elecsys cobas e 100 | Bộ thuốc thử được dán nhãn CA72-4. Gồm 3 loại: M Vi hạt phủ Streptavidin, R1 Anti-CA 72-4-Ab và R2 Anti-CA 72-4-Ab. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | hộp | 3 |
| | Hóa chất xét nghiệm cho máy FURRUNO CA-800 | | | | |
| 328 | Bóng đèn cho máy Furuno CA800 | Phù hợp cho máy CA 800 | | Cái | 6 |
| 329 | Hóa chất chuẩn HDL/LDL (Lipids Calibrator) | Hóa chất dùng để tạo đường chuẩn cho các xét nghiệm mỡ máu: HDL/LDL/Tri/Choles | | lọ | 3 |
| | Hóa chất xét nghiệm cho máy Berman Courter AU-680 | | | | |
| 330 | Hóa chất xét nghiệm ALT/GPT Phosphate buffer, DGKC | Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; | | Hộp | 2 |
| 331 | Hóa chất xét nghiệm AST/GOT Phosphate buffer, DGKC | Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; | | Hộp | 2 |
| 332 | Hóa chất xét nghiệm Cholesterol - cholesterol oxidase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrene 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); | | Hộp | 2 |
| 333 | Hóa chất xét nghiệm Creatinine | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 μ mol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. | | Hộp | 2 |
| 334 | Hóa chất xét nghiệm Glucose (Dehydrogenase) | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP $\geq 2,0$ mmol/L, Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L, G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L | | Hộp | 3 |
| 335 | Hóa chất xét nghiệm Triglycerid lipase/Glycerol Dehydrogenase | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrene 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); | | Hộp | 2 |
| 336 | Hóa chất xét nghiệm Ure Diacetyl monoxime | Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L | | Hộp | 2 |
| 337 | Wash Solution - ODR2000 | Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5% | | Can | 4 |
| | Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy điện giải IoNEX | | | | |
| 338 | Calibrator 1 | Hóa chất chuẩn 1 xét nghiệm điện giải phù hợp máy IoNex. Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 120.0 \pm 0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0 \pm 0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0 \pm 1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0 \pm 0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 \pm 0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016" | | Chai | 20 |
| 339 | Calibrator 2 | Hóa chất chuẩn 2 xét nghiệm điện giải phù hợp máy IoNex. Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/giá trị - Ion Natri: 140.0 \pm 0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0 \pm 0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0 \pm 1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0 \pm 0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 \pm 0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016" | | Chai | 8 |
| 340 | Washing solution | Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa, đã quy chuẩn thuốc Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natri sulfite $\leq 0.1\%$; EDTA-Na $\leq 0.5\%$; Nonionic detergent $\leq 7\%$ (xem lại) | | Chai | 1 |
| 341 | Vòng đệm nhỏ | Small packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải IoNEX | | Cái | 2 |
| 342 | Vòng đệm lớn | Large packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải IoNEX | | Cái | 5 |
| | Vì sinh | | | | |
| 343 | Amibelisa | Giá nhựa đã gắn kháng nguyên ký sinh trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | H/96 | Hộp | 1 |
| 344 | Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật kháng sinh đồ- Que giấy MIC các loại | Họ Kháng sinh đồ NK-MIC kết hợp giữa phương pháp khuếch tán và vi pha loãng kháng sinh trên một que giá thể nhờ đó có thể xác định MIC của kháng sinh đối với vi khuẩn. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 10que/lọ | lọ | 10 |
| 345 | Fascelisa (Fasciola IgG) | Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Độ nhạy >87%, độ đặc hiệu >93% | 96 test/hộp | hộp | 2 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|------|----------|
| 346 | Kowac | Thuốc thử dùng kết hợp cùng với môi trường (SIM, MIU) hoặc đĩa giấy sinh hóa (H2S-IND) để thực hiện thử nghiệm sinh Indol. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 2ml | tube | 100 |
| 347 | Kit tách chiết DNA/RNA (Tách chiết HBV, HCV) | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp. | 50 test/hộp | hộp | 20 |
| 348 | Kit định lượng viêm gan B bằng kỹ thuật Realtime PCR | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp. | 50 test/hộp | hộp | 20 |
| 349 | Kit định lượng viêm gan C bằng kỹ thuật Realtime PCR | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp. | 50 test/hộp | hộp | 2 |
| 350 | Kit định tính Lao | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp. | 50 test/hộp | hộp | 8 |
| 351 | Kit tách chiết DNA/RNA (Tách chiết lao) | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. Tube 0,2ml màu trắng đục có nắp. | 50 test/hộp | hộp | 8 |
| 352 | Bottle Plastic Bactec Plus Aerob/F 50/Pk | Chứa >13% w/v hạt resin hấp phụ, >0,8% w/v hạt resin trao đổi. Phù hợp máy cấy máu Bacter 9050 | | chai | 400 |
| 353 | FOB | Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ. Dạng khay, có độ nhạy- độ đặc hiệu > 95% | Hộp 25 test | Hộp | 5 |
| 354 | Test nhanh chẩn đoán Lao | Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng lao. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | test | 2.000 |
| 355 | TPHA | Bộ thuốc thử, vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng kháng thể IgG và IgM. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 100test | Hộp | 5 |
| 356 | Helicobacter pylori CYM (test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày) | Sản xuất tại Châu Âu hoặc Mỹ hoặc Hàn Quốc. Dạng khay, có độ nhạy- độ đặc hiệu > 95% | 100test | hộp | 2 |
| 357 | Test nhanh chẩn đoán Rickettsia Tsutsugmushi | Độ nhạy >98%, độ đặc hiệu >99% | 25 test/hộp | Hộp | 1 |
| 358 | Thẻ kháng sinh đồ nấm | Thẻ kháng sinh đồ Nấm men phù hợp với máy VITEK để xác định tính nhạy cảm của nấm men. Thành phần kháng sinh trong thẻ hóa chất:Amphotericin B, Caspofungin, Fluconazole, Flucytosine, Miconazole, VoriconazoleSDD. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE hoặc tương đương | 20 thẻ/hộp | Thẻ | 40 |
| 359 | Chai cấy máu Bactet/Alert | Chứa 16% w/v hạt resin hấp phụ, 1% w/v hạt resin trao đổi. Phù hợp máy cấy máu Bacter 9050 | | Chai | 600 |
| 360 | Thẻ định danh vi khuẩn NH (Neisseria, Haemophilus) | Định danh Neisseria, Haemophilus và các vi khuẩn Gram âm khác khó nuôi cấy. Phù hợp với máy Vitex 2. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Thẻ | 20 |
| | Vật tư tiêu hao và thay thế các kỹ thuật chuyên khoa | | | | |
| 361 | Nẹp chống xoay dài | Làm từ bán nẹp nhựa ép định hình uốn cong theo độ cong của bàn chân và cẳng chân, kết hợp với hai bán nẹp hợp kim nhôm đặc biệt chịu lực tốt, có tác dụng chống xoay và giữ thẳng đầu gối, hệ thống băng nhám dính giúp cố định chân với sản phẩm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 | | Cái | 153 |
| | Vật tư chấn thương chỉnh hình | | | | |
| 362 | Khung cố định ngoài khung chậu (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren thép 316 đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 363 | Khung cố định ngoài liên mấu chuyển (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 1 thanh tròn thép 316 đường kính 10mm dài 250-300mm, 5 khối chữ nhật, 10 bulông. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 364 | Khung cố định ngoài cẳng chân (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm dài 330mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 3 |
| 365 | Khung cố định ngoài vùng khớp gối (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm dài 650mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 366 | Khung cố định ngoài cổ chân (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 1 thanh tròn đường kính 8mm dài 250-300mm, 2 hệ thống cặp định thép không rỉ và nhôm 6061. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 367 | Khung cố định ngoài gần khớp (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thẳng thép 316 8x300mm, 1 thanh răng thép 316 6x230-250mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 368 | Khung cố định ngoài cẳng tay, cổ tay (đỉnh, nẹp vis) | Gồm 2 thanh ren đường kính 6mm dài 230mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| 369 | Khung cố định ngoài mâm chày (đỉnh, nẹp vis) | 3 khớp nối Ø8/8mm, 8 ốc giữ định, 1 thanh trục thẳng Ø8x300mm, 1 thanh bán nguyệt Ø8mm, 1 thanh vòng cung Ø8mm, 6 đỉnh A.O Ø5x130mm, 1 đỉnh Kirschner Ø4x250mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | bộ | 1 |
| | Đinh nẹp vít chấn thương | | | | |
| 370 | Nẹp lồng máng 1/3,6;8 lỗ, dùng vis 3.5 | Dài từ 73 đến 97mm, từ 6 đến 8 lỗ thân, dùng vis 3.5, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn CE, ISO hoặc tương đương | Bì 1 cái | cái | 20 |
| 371 | Nẹp chữ T nhỏ 3 lỗ đầu / 3 lỗ thân, 4 lỗ thân, 5 lỗ thân, vít 3.5mm | Nẹp dày 1.5mm, nẹp gấp một góc 12 độ, bề rộng đầu chữ T là 25mm, thân nẹp rộng 11mm, nẹp dài từ 48mm đến 68mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ. | 1 cái / gói | Cái | 10 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|-------------|-----|----------|
| | Nẹp, vis khóa (kèm dụng cụ mướn): | | | | |
| 372 | Nẹp khóa mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 4 Lỗ) ngoài khớp. | Nẹp khóa mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 4 Lỗ) 2.4 mm: - Số lỗ phân đầu nẹp 4 lỗ sử dụng vít khóa 2.4mm hoặc vít khóa 2.7mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 2.4 mm hoặc vít khóa 2.7 và vít vò 2.4 mm hoặc vít vò 2.7 - Độ dày nẹp 2.0 mm, chiều rộng thân nẹp 9.2 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 9.0 mm. - Số lỗ thân 3; 5 lỗ tương ứng chiều dài 37- 73mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 9 |
| 373 | Nẹp khóa đỡ mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 8 Lỗ) | Nẹp khóa đỡ mặt lồng đầu dưới xương quay đơn hướng lỗ vít kết hợp (Đầu 8 Lỗ) 2.4 mm: - Số lỗ phân đầu nẹp là 8 lỗ, 7 lỗ sử dụng vít khóa 2.4mm hoặc vít khóa 2.7 mm, 1 lỗ sử dụng vít vò 2.4mm hoặc 2.7 mm. - Thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Độ dày nẹp 2.5 mm, chiều rộng thân nẹp 10.3 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 11.0 mm - Số lỗ thân 3; 4; 5 lỗ tương ứng chiều dài 47-91 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 5 |
| 374 | Nẹp Khóa xương đòn chữ S đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa xương đòn chữ S đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm. - Độ dày nẹp 3.0 mm, Chiều rộng thân nẹp 11.0 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 14.0 mm - Số lỗ nẹp 5/6/7/8 lỗ tương ứng chiều dài 59- 131 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 24 |
| 375 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ phân đầu nẹp gồm 9 lỗ; gồm 8 lỗ khóa sử dụng vít khóa 3,5mm và 1 lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5mm hoặc vít vò 3.5mm. - Thân nẹp gồm các lỗ kết hợp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Độ dày nẹp 3.5 mm, Chiều rộng thân nẹp 14.0 mm, khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 12.0 mm -Số lỗ thân nẹp 3;4;5 Lỗ tương ứng chiều dài 80-128mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 - Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 16 |
| 376 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp: 3 lỗ, thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Độ dày nẹp 4.0 mm, Chiều rộng thân nẹp 11.7 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - Số lỗ thân nẹp 4;6;8;10 Lỗ tương ứng chiều dài 80 - 184 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 9 |
| 377 | Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa trước bên đầu dưới xương chày đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu: nẹp 6 lỗ, sử dụng vít khóa 3.5mm ,thân nẹp sử dụng vít khóa đường kính 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Độ dày nẹp 4.0 mm, Chiều rộng thân nẹp 14.0 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - số lỗ thân nẹp 5;7;9;11 Lỗ tương ứng chiều dài 69-173 mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 13 |
| 378 | Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa trung tâm đầu dưới xương chày không đỡ đơn hướng lỗ vít kết hợp 3.5 mm: - Số lỗ khóa phân đầu nẹp 6 lỗ vít khóa 3.5mm và 2 lỗ kết hợp 3.5mm, thân nẹp sử dụng vít khóa 3.5 mm và vít vò 3.5 mm - Độ dày nẹp 4.0 mm, Chiều rộng thân nẹp 15.0 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 13.0 mm - 4 /6/8/10/12 Lỗ tương ứng chiều dài 109/135/161/187/213 mm, có nẹp trái và nẹp phải - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxyde. Tiêu chuẩn ISO , GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 3 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|---|-------------|-----|----------|
| 379 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài đơn hướng lỗ vít kết hợp | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài đơn hướng lỗ vít kết hợp 4.5/5.0 mm: - Số lỗ phân đầu nẹp: 5 lỗ đầu nẹp sử dụng vít khóa 5.0mm thân nẹp sử dụng vít khóa 5 mm và vít vò 4.5 mm. - Độ dày nẹp 5 mm, Chiều rộng thân nẹp 17.5 mm, Khoảng cách giữa các lỗ thân nẹp 20.0 mm -số lỗ thân nẹp 5;7;9;11 Lỗ tương ứng chiều dài 123-283mm - Vật liệu Titanium-6AL-4V phù hợp với tiêu chuẩn ASTM F 136 Tiệt trùng bằng Ethylene Oxide. Tiêu chuẩn ISO, GMP FDA | 1 cái / gói | cái | 9 |
| 380 | Nẹp khóa bản hẹp thân xương cẳng tay, cánh tay dùng vít 3.5mm các cỡ | Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ | 1 cái / gói | Cái | 20 |
| 381 | Nẹp khóa bản hẹp dùng vít 3.5mm | Nẹp dày 4mm, rộng 12mm, có từ 6 đến 16 lỗ, dài từ 87 đến 219mm, sử dụng vít khóa đường kính 3.5mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau, Nẹp khóa bản nhỏ đầu trên xương cánh tay dày 3.5mm, rộng 10mm từ 6 đến 10 lỗ chiều dài tương ứng 82 đến 130mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ | | Cái | 15 |
| 382 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay (loại lớn) dùng vít khóa đường kính 3.5mm, nẹp dày 2.5mm và rộng 12mm, thân nẹp có từ 2 đến 11 lỗ, đầu nẹp có 9 lỗ bắt vít, dài từ 84 đến 192mm và loại nẹp (nhỏ): Đầu nẹp chỉ có 4 lỗ bắt vít, thân có từ 4 đến 6 lỗ, chiều dài từ 75mm đến 99mm. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ | 1 cái / gói | Cái | 10 |
| 383 | Nẹp khóa xương đòn trái, phải các cỡ (dùng vít 3.5) | Dùng Vít 3.5. Độ dày nẹp từ 1.5mm - 2.2mm, rộng 11mm-12mm, dài từ 49mm - 230mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. | | Cái | 20 |
| 384 | Vis khóa 3.5mm các cỡ | Đk vít 3.5mm, dài từ 10->60mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 300 |
| 385 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ | Nẹp dày 1,8mm, có 3, 4, 5 lỗ thân tương ứng chiều dài là 59mm, 67mm, 75mm, sử dụng vít khóa đường kính 2.4mm. Được chia thành hai loại: bản rộng (Wide) và bản hẹp (Narrow). Chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ISO, CE. | 1 cái / gói | Cái | 20 |
| 386 | Vis khóa 2.4mm | Đk vít 2.4mm, dài từ 6->40mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 180 |
| 387 | Nẹp khóa bản hẹp thân xương chày dùng vít 5.0mm các cỡ | Nẹp sử dụng vít khóa đường kính 4.5mm và 5.0mm. Nẹp dày 4.5mm, rộng 14.5mm, có từ 4 đến 24 lỗ, dài từ 83mm đến 443mm. Lỗ bắt vít hình oval đối xứng nhau qua điểm giữa thân nẹp. Mặt dưới thân nẹp được tạo hình những khoảng lõm đối xứng nhau. Tiêu chuẩn ISO, CE, chất liệu thép không gỉ | | Cái | 15 |
| 388 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ | Độ dày nẹp 4.1-4.5mm, rộng 11-16mm, dài từ 140mm - 300mm. Chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| 389 | Vis khóa 5.0 các cỡ | Đk vít 5.0mm, dài từ 10->90mm, chất liệu hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 170 |
| | Hệ thống nẹp vis cột sống ngực, thắt lưng (kèm dụng cụ mượn): | | | | |
| 390 | Đĩa đệm nhân tạo cột sống ngực, lưng dạng cong các cỡ | Vật liệu: PEEK. Đầu hình viên đạn, có răng. Số điểm đánh dấu cân quang: 4 điểm - Chiều dài: 25, 30 và 36mm. Chiều cao: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15mm. Chiều rộng trước /sau : 10mm. Độ uốn: 6 độ - Diện tích bề mặt 133mm ² với chiều dài 25mm, 156mm ² với chiều dài 30mm, 180mm ² với chiều dài 36mm - Khoảng ghép xương từ: 0.3 - 1.62 cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng. - Có 2 đầu gắn dụng cụ để đặt gắn thẳng 0 độ hoặc gắn nghiêng 15 độ - Cách nhận biết khi đặt đĩa đệm hoàn chỉnh là: Sau khi đặt vào đĩa đệm bệnh nhân sẽ cho hình ảnh X quang(Lateral hình chữ H, A/P là 3 đường thẳng song song) | 1 cái/1 gói | cái | 100 |
| 391 | Vis đơn trục đ kính 4.5 đến 6.5mm các cỡ | Vật liệu: Hợp kim Titanium. Công nghệ cánh ren ngược. Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.82mm. Chiều cao mũ vít 12.2mm. Chiều rộng phần mũ vít phân song song và vuông góc với thanh dọc lần lượt là 9.2mm và 11mm. Vít có đường kính: 4.5 mm đến 7.5mm, chiều dài từ 20 - 65mm - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc (mỗi đường kính 1 màu khác nhau). - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gãy có chiều dài ban đầu là 13.13mm | 1 cái/1 gói | cái | 140 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|---|---|--|-------------|-----|----------|
| 392 | Vis đa trục đ kính 4.5 đến 6.5mm các cỡ | Vật liệu: Hợp kim Titanium. Cánh ren ngược - Vít có đường kính: 4.0 đến 8.5mm, chiều dài từ 20 - 70mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 2.82mm - Chiều cao mũ vít 16.1mm, Chiều rộng phần mũ vít trượt trên thanh dọc 9.2mm, Chiều rộng phần mũ vít phần song song với thanh dọc 10.65mm Chiều rộng phần mũ vít phần vuông góc với thanh dọc 11.4mm - Góc nghiêng tối đa giữa mũ vít và thân vít là 28 độ. - Có thể phân biệt kích thước vít bằng màu sắc - Đồng bộ với nẹp dọc đường kính 5.5mm và vít khóa trong tự gậy có chiều dài ban đầu là 13.13mm | 1 cái/1 gói | cái | 260 |
| 393 | Vis khóa trong (Ốc vis khóa trong) | Vật liệu: hợp kim Titanium. Tự gậy khi vận đù lực. Cánh ren ngược, tránh nhỏ vít và trờn ren. - Tổng chiều dài của vít khóa trong trước khi bẻ: 13.13mm. Chiều dài của phần vít khóa trong sau khi bẻ: 4.65mm - Đường kính: 8.883mm - Khoảng cách giữa 2 bước ren 1.0 mm - Đồng bộ với vít đa trục/đơn trục và nẹp dọc đường kính 5.5mm | 1 cái/1 gói | cái | 400 |
| 394 | Nẹp dọc tròn (Thanh dọc) 5.5mmx50cm | Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm: - Chất liệu: Hợp kim Titanium - Dài 500mm, trong đó 494mm hình trụ tròn và đầu 6mm hình lục lăng dùng để xoay nẹp. - Có 2 đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay | 1 cái/1 gói | Cái | 80 |
| 395 | Thanh nổi ngang (nẹp nổi ngang) | Vật liệu: hợp kim Titanium - Nẹp nổi ngang tương thích với đường kính nẹp dọc 5.5mm - Chiều dài từ : 10mm - 75mm (0.375 inch - 2.95 inch). - Kèm theo 02 ốc khóa trong để siết chặt vào thanh dọc đường kính 5.5mm. | 1 cái/1 gói | cái | 60 |
| BỘ NẸP VÍT KHÓA NGÀM XOẮN DÙNG CHO CỘT SỐNG NGỰC - THẬT LƯNG | | | | | |
| 396 | Vít đa trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít | - Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với Chiều cao đầu vít là 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít đường ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Cung xoay 60 độ, xoay đa chiều - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm, 6.5mm, 7.5mm, 8.5mm. - Chiều dài: 25mm, 30mm, 35mm, 40mm, 45mm, 50mm, 55mm, 60mm. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống(NVM5) | | Cái | 120 |
| 397 | Vít đơn trục cột sống, công nghệ khóa ngàm xoắn, ren dẫn kép trên thân vít | - Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) giúp giảm phát tán lực ngang lên đầu vít - Thiết kế đầu vít với chiều cao đầu vít khoảng 16mm, chiều cao chạy trên nẹp dọc là 9.7mm, chiều rộng đầu vít là 11.3mm - Thân vít có 2 luồng ren dẫn kép, tự taro, khoảng cách ren đôi là 6mm, góc nghiêng giữa 2 ren là 60 độ - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: Từ 4.0mm đến 7.5mm. - Chiều dài: Từ 25mm đến 60mm. | | Cái | 80 |
| 398 | Nẹp nổi dọc cột sống lưng dùng cho vít công nghệ khóa ngàm xoắn, dài khoảng 500mm | Tương thích với vít công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) -Chất liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Đường kính: Khoảng 5.5mm - Chiều dài: Khoảng 500mm - 1 đầu thanh nổi dọc hình lục giác giúp xoay thanh dọc khi chỉnh gù, vẹo cột sống - Có vạch chỉ dẫn chạy dọc trên nẹp | | Cái | 50 |
| 399 | Nẹp nổi ngang dùng cho vít khóa ngàm xoắn | Tương thích hệ thống vít khóa ngàm xoắn. Vật liệu: Hợp kim Titan Chiều dài: 20mm - 40mm, bước tăng 2.5mm. Chiều dài: 40mm - 60mm, bước tăng 5mm. Có thể uốn nẹp. | | Cái | 25 |
| 400 | Vít khóa trong, khóa ngàm xoắn, titan | - Công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) - Thiết kế chống xoay ra ngoài, giảm lực bẻ chéo ren vít - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti - 6Al-4V) - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) - Chi tương thích với hệ thống vít công nghệ khóa ngàm xoắn (Helical Flange) | | Cái | 200 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|-----|----------|
| 401 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống lưng loại cong, độ uốn khoảng 8 độ | - Đầu miếng ghép được thiết kế kinh viền đàn giúp dễ dàng khi đặt. - Vật liệu : PEEK. - Chiều rộng: 9mm, 11mm - Chiều dài: 25mm - Chiều cao: từ 8mm đến 14mm - Độ uốn: 8 độ - Có điểm cân quang (1 điểm lớn, 2 điểm nhỏ) | | Cái | 50 |
| | Hệ thống nẹp cột sống lưng Romeo ren bên và nhuyễn hoặc tương đương (kèm dụng cụ mựn) | | | | |
| 402 | Vis đơn trục cột sống lưng Romeo đóng gói tiết trùng sẵn có ren bên và nhuyễn trên cùng một con Vis, các cỡ hoặc tương đương. | Vật liệu bằng titanium, đầu vít thon nhỏ, ren vít bên, nhuyễn tạo điều kiện dễ dàng cho việc xâm nhập. Chiều dài của đầu vít 14mm x đk đầu vít 13.5mm x chiều dài thân vít 11.7mm. Vít có các kích cỡ: đk ngoài 4mm x đk trong 3.25mm x khoảng cách ren vít 2.2mm x chiều dài 25-45mm; đk ngoài 5mm x đk trong 3.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-50mm; đk ngoài 6mm x đk trong 4.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-80mm; đk ngoài 7mm x đk trong 5.30mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-80mm; đk ngoài 8mm x đk trong 5.95mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-80mm. Đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng | | Cái | 40 |
| 403 | Vis đa trục cột sống lưng Romeo đóng gói tiết trùng sẵn có ren bên và nhuyễn trên cùng một con Vis, các cỡ hoặc tương đương. | Vật liệu bằng titanium, góc xoay 50 độ, đầu vít thon nhỏ, ren vít bên, nhuyễn tạo điều kiện dễ dàng cho việc xâm nhập. Chiều dài của đầu vít 14mm x đk đầu vít 13.5mm x chiều dài thân vít 11.7mm. Vít có các kích cỡ: đk ngoài 4mm x đk trong 3.25mm x khoảng cách ren vít 2.2mm x chiều dài 25-45mm; đk ngoài 5mm x đk trong 3.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 25-50mm; đk ngoài 6mm x đk trong 4.55mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm; đk ngoài 7mm x đk trong 5.30mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm; đk ngoài 8mm x đk trong 5.95mm x khoảng cách ren vít 2.7mm x chiều dài 30-90mm. Đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng | | Cái | 60 |
| 404 | Ốc khóa trong cột sống lưng Romeo đóng gói tiết trùng sẵn hoặc tương đương. | Vật liệu titanium, hình lục giác size 4, đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng, tương thích với vít có ren bên, nhuyễn. | | Cái | 100 |
| 405 | Nẹp dọc cột sống lưng Romeo đường kính 5,4mm dài 50-90mm hoặc tương đương. | Vật liệu: titanium, nẹp dọc được uốn sẵn. Kích thước: đk: 5.4mm, dài 50-90mm, tương thích với vít có ren bên, nhuyễn. Đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng. | | Cái | 25 |
| 406 | Nẹp ngang cột sống lưng Romeo đóng gói tiết trùng sẵn hoặc tương đương. | Vật liệu: titanium. Gồm móc nẹp ngang tự tháo rời; vít khóa nẹp ngang hình lục giác; nẹp dọc dài 20-80mm bước tăng 10. Tương thích với vít có ren bên, nhuyễn. Đóng gói tiết trùng sẵn chính hãng. | | Cái | 20 |
| 407 | Đĩa đệm | Vật liệu: PEEK, 2 điểm đánh dấu bằng tantalum. Độ dày của răng cưa: 0.9mm; khoảng cách từ thành phía trước đến điểm đánh dấu là 2.5mm và khoảng cách từ thành phía sau đến điểm đánh dấu là 2.5mm. Đĩa đệm có 2 kích thước: 0 độ x chiều rộng 10.5mm x chiều dài 22mm x chiều cao 8-10-12-14mm; 5 độ x chiều rộng 10.5mm x chiều dài 22 mm x chiều cao 8-10-12-14mm. Bên trong có khoang chứa xương lớn. Đóng gói tiết trùng sẵn | | Cái | 25 |
| | Hệ thống bơm ciment có bóng, size 3 hoặc tương đương | | | | |
| 408 | Kim chọc dò cuống sống | Kim chọc dò cuống sống: Vật liệu : Thép 304 và nhựa y tế, gồm: kim mũi kim cương và trocar, kích cỡ 11 Gauge, trọng lượng: 22.9g | 1 cái/1 gói | cái | 40 |
| 409 | Kim chọc khoan thân sống T15D hoặc tương đương | Kim chọc và khoan thân sống size 3, cỡ 8 gauge (đường kính ngoài 4.2mm, gồm: 02 ống Trocar dạng rỗng nông có đường kính ngoài 4.2mm, có vạch chia trên thân 120mm, 01 nòng bên trong ống Trocar, 01 mũi khoan thân sống có vạch chia độ thể hiện độ sâu vào thân sống trên thân mũi khoan (tối đa 40mm), 02 kim dẫn đường mũi nhọn, 02 kim dẫn đường đầu tù | 1 cái/1 gói | cái | 40 |
| 410 | Bóng nong thân đốt sống Xpander hoặc tương đương | Bóng nong vật liệu chủ yếu bằng thép 304, hợp kim y tế và nhựa, có 03 size 10, 15, 20, có 2 điểm cân quang kiểm soát độ sâu làm bằng vật liệu Platium (90%), Iridium (10%) | 1 cái/1 gói | cái | 40 |
| 411 | Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo | - Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, áp lực bơm tối đa 400psi - Có 02 chế độ hiển thị là psi và atm | 1 cái/1 gói | cái | 40 |
| 412 | Bộ bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn | Bộ bơm áp lực đẩy xi măng vào kim chọc kèm bộ trộn gồm: 01 tay trộn, 01 thân bộ trộn dung tích 70cc trong đó có cơ chế khóa Luer, 01 pittong áp lực để đẩy xi măng vào kim chọc, 01 phễu đổ xi măng vào bộ trộn, 01 dây hút chân không, 01 bộ kết nối với khóa Luer trên thân bộ trộn, 01 xy lanh để hút dung dịch pha vào xi măng thể tích 10ml, 01 kim tiêm | 1 cái/1 gói | Cái | 20 |
| 413 | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha HV-R hoặc tương đương | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiết trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrene-copolymer 68%, Benzoyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cân quang, thời gian làm việc trung khoảng 8 phút ở 22 độ C | 1 cái/1 gói | Cái | 20 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|-----|----------|
| 414 | Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống F04B hoặc tương đương | Kim chọc đưa xi măng size 3, vật liệu: Thép 304 và nhựa, gồm: 01 ống rỗng nông, 01 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích, dung tích 1.5cc | 1 cái/1 gói | Cái | 130 |
| | Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục (kèm dụng cụ mạy) | | | | |
| 415 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 1 tầng | Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 20mm đến 34mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan. | | Cái | 8 |
| 416 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 2 tầng | Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 36mm đến 54mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan. | | Cái | 15 |
| 417 | Nẹp cột sống cổ trước cơ chế khóa vòng xoắn liên tục, 3 tầng | Cơ chế tự khóa đầu mũ vít bằng vòng xoắn. Góc xoay của vít đa hướng so với nẹp là nhỏ hơn hoặc bằng 20 độ. Độ dày nẹp: 2.4mm. Chiều rộng lớn nhất là : 16mm. Chiều dài : Từ 56mm đến 66mm, bước tăng 2mm. Vật liệu: Hợp kim Titan. | | Cái | 2 |
| 418 | Vít cột sống cổ trước, đa hướng, tự taro | Vít xoắn tự khoan và tự taro. Gồm đơn hướng và đa hướng. Đường kính: 4.0mm và 4.5mm. Chiều dài: Từ 11mm đến 19mm, bước tăng 1mm. Vật liệu: Hợp kim Titan. | | Cái | 160 |
| 419 | Miếng ghép đĩa đệm cột sống cổ hình thang, góc nghiêng khoảng 5 độ | - Vật liệu: PEEK - Chiều cao: Từ 5mm - 12mm, bước tăng 1mm - Chiều rộng: 15mm - Chiều sâu: 13mm - Có điểm cân quang - Khung đĩa đệm lớn chống lún | | Cái | 25 |
| | Hệ thống nẹp vít Solera 2 bước ren hoặc tương đương: | | | | |
| 420 | Vít Solera-đa trục có đầu vít phủ lớp cobalt chrome siêu cứng các cỡ hoặc tương đương | Vật liệu: Hợp kim Titanium với mũ vít bằng Cobalt Chrome, đầu vương miện bằng Titanium - Có 09 đường kính vít từ: 4.0 đến 6.0mm với bước tăng 0.5mm và từ 6.5 đến 9.5mm với bước tăng 1 mm, được phân biệt bằng màu sắc. Chiều dài vít từ 20mm đến 100mm tùy đường kính vít, bước tăng 5 -10mm. Chiều cao mũ vít 14.8mm. Chiều rộng phần mũ vít 10.43mm - Vít có 2 bước ren: phần ren xương xóp phía đầu vít với khoảng cách giữa 2 bước ren là 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa hai bước ren là 2mm. Ren mở rộng đến đầu thon để dễ dàng bắt vít. Vít đi với hệ thống rod 4.75mm, đồng bộ với vít khóa trong tự gãy có chiều cao ban đầu là 12.96mm và nẹp dọc đường kính 4.75mm | | cái | 210 |
| 421 | Vít khóa trong tự gãy Solera hoặc tương đương | Vật liệu: Hợp kim Titanium. Vít có đặc tính với đầu tù giúp thao tác dễ dàng hơn. Cánh ren ngược, tự ngắt khi vận đủ lực Đường kính: 7.863mm, Chiều cao ban đầu: 12.96mm. Chiều cao sau khi bẻ vít: 4.85mm (không tính điểm khuyết của vít khóa trong) Khoảng cách giữa 2 bước ren: 0.9mm Đồng bộ với hệ thống vít đa trục/ đơn trục 2 bước ren và nẹp dọc đường kính 4.75mm | | cái | 210 |
| 422 | Nẹp dọc Solera tròn thẳng 500mm hoặc tương đương | - Vật liệu: Hợp kim Cobalt Chrom - Đường kính 4.75mm, chiều dài 500mm, loại thẳng - Đồng bộ với vít đơn trục/ đa trục 2 bước ren và vít khóa trong tự gãy có đường kính 7.863mm, chiều cao ban đầu 12.96mm, chiều cao còn lại sau khi vận đủ lực là 4.85mm (không tính phần khuyết của ốc khóa trong). | | cái | 17 |
| 423 | Đĩa đệm | Vật liệu: PEEK. Hình viên đạn lõi, có răng 2 bên để chống trượt. Số điểm đánh dấu cân quang: 3 điểm làm bằng Tantalum Chiều dài: 22mm; 26mm; 32mm; 36mm Chiều cao từ 6mm; 7mm, 8mm, 9mm; 10mm; 11mm; 12mm; 13mm, 14mm; 15mm; 16mm Chiều rộng: 10mm Khoang ghép xương từ: 0.32 - 1.9cc tùy kích thước. Đã được tiệt trùng. | | cái | 57 |
| | Bộ đĩa đệm cột sống cổ nhân tạo có khớp các cỡ | | | | |
| 424 | Đĩa đệm cột sống cổ nhân tạo có khớp các cỡ (Kèm dụng cụ mạy) | Vật liệu: Titanium, titanium carbide. Tương thích sinh học với cơ thể - Có 4 rãnh để cố định, ngăn chặn bị trượt ra khỏi thân sống - Có bề mặt gắn liền xương (hàn xương) sử dụng công nghệ Plasma - Trung tâm chuyển động phía sau xoay được giúp chuyển động một cách bình thường (có trục quay trước/sau cho phép các chuyển động vật lý) - Chiều cao tổng thể thấp, cho phép ghép đĩa đệm đa tầng - Chiều cao: 5,6,7,8mm - Bề rộng: 12, 14,16, 18mm | | cái | 6 |
| | Bộ nẹp vis cột sống cổ lõi sau cùng xoay khoảng 80 độ (kèm dụng cụ mạy): | | | | |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|---|---|--|------------|-----|----------|
| 425 | Vít cột sống cổ lồng sau, cung xoay khoảng 80 độ | - Cung xoay giữa thân vít và đầu vít là 80 độ giúp quá trình phẫu thuật được thuận lợi hơn. - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính 3.5mm: dài từ 10mm đến 34mm, bước tăng 2mm. - Đường kính 4.0mm và 4.5mm: dài từ 10mm đến 40mm, bước tăng 2mm. - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) | | Cái | 150 |
| 426 | Nẹp nối dọc, dùng cho vít cột sống cổ lồng sau có cung xoay khoảng 80 độ | - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 3.5mm - Chiều dài: 60mm, 120mm và 240mm | | Cái | 30 |
| 427 | Nẹp nối ngang, dùng cho nẹp nối dọc cột sống cổ lồng sau | - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Chiều dài từ 26mm đến 50mm với bước tăng là 2mm. - Trên nẹp đã kèm 2 vít khóa để khóa nẹp nối ngang vào nẹp nối dọc, với góc khóa của vít là 45 độ | | Cái | 25 |
| 428 | Vít khóa trong cột sống cổ lồng sau có cung xoay khoảng 80 độ | - Thiết kế hình tulip, dùng cho cả vít và móc bán sống - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Chi tương thích với hệ thống Vuepoint - Tương thích với hệ thống theo dõi thần kinh trong phẫu thuật cột sống (NVM5) | | Cái | 150 |
| 429 | Nẹp chằm | - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Có 3 kích cỡ khác nhau là: 35mm, 40mm và 45mm - Trên nẹp có điểm đánh dấu bằng màu bạc để tránh nhầm lẫn chiều khi đặt. - 2 bên có điểm nối với nẹp nối dọc chằm cổ với cơ chế khóa là góc nghiêng vít 20 độ. | | Cái | 2 |
| 430 | Vít chằm | - Vật liệu: Hợp kim Titan (Ti-6Al-4V) - Đường kính: 4.5mm và 5.0mm - Chiều dài: từ 6mm đến 14mm với bước tăng là 2mm. | | Cái | 10 |
| Xương ghép nhân tạo | | | | | |
| 431 | Xương nhân tạo 2cc, dạng hình trụ | -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β -TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Hình dạng: Hình trụ - Kích thước: 8x20mm - Dung tích: 2cc. | 1 cái/ hộp | Hộp | 30 |
| 432 | Xương nhân tạo 5cc, dạng mảnh | -Thành phần khoáng chất bao gồm 90% beta-tricalcium phosphate (β -TCP) và <10% hydroxyapatite (HA). - Có thể thay đổi nhiều hình dạng khác nhau, cung cấp sự linh hoạt trong phẫu thuật. - Hình dạng: Dạng mảnh - Kích thước: 50x12.5x4mm. - Dung tích: 5cc. | 1 cái/ hộp | Hộp | 40 |
| Khớp các loại (kèm dụng cụ mạy): | | | | | |
| 433 | Khớp háng toàn phần không xi măng | Gồm nhiều chi tiết: Cuống xương đùi, Đầu xương đùi, Ổ cối, Lớp đệm, Vít ổ cối. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | 5 cái/ bộ | Bộ | 16 |
| 434 | Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuỗi 135 phủ HA chòm Zirconium hoặc tương đương | Gồm nhiều chi tiết: Cuống xương đùi, Đầu xương đùi, Ổ cối, Lớp đệm, Vít ổ cối. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Bộ | 15 |
| 435 | Khớp háng toàn phần không xi măng góc cổ chuỗi 131 chòm Zirconium ổ cối phủ HA hoặc tương đương | 1. Chuỗi khớp (Stem): - Vật liệu : Phủ sợi Metal-Versys - Góc cổ chuỗi (Neck Angle) : 135 độ. - Kích cỡ chuỗi (Stem Size) : 9 hoặc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 mm. - Chiều dài chuỗi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm khớp (femoral head) : - Vật liệu : AluminumOxide Ceramic (Biolog Delta Ceramic) - Đường kính đầu (head) : 32, 36mm (-3,0 +0, +3.5,+7) mm. 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu :Titanium Ti-6Al-4V Alloy - Có 5 loại ổ cối: Ổ cối có 1 lỗ ở giữa, Ổ cối không lỗ, Ổ cối có một cụm lỗ, Ổ cối nhiều lỗ, Ổ cối có gai - Kích cỡ : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lót ổ cối: (Liner) - Vật liệu : Longevity® Highly Crosslinked Polyethylene (XL Ultra High Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) Crosslinked) - Có 3 loại: loại tiêu chuẩn, loại gờ cao 10độ và 20độ - Đường kính trong : 28, 32 mm. - Đường kính ngoài : 48 – 80 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng 50,52, 54mm, chung 1 cỡ. | | Bộ | 15 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|----------|-----|----------|
| 436 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic | 1. Chuôi khớp (Stem): - Vật liệu : Phủ sợi Metal-Versys - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9 hoặc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. 2. Chòm khớp (femoral head) : - Vật liệu : AluminumOxide Ceramic (Biolox Delta Ceramic) - Đường kính đầu (head) : 32, 36mm (-3,0 +0, +3.5,+7) mm. 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu :Titanium Ti-6Al-4V Alloy - Có 5 loại ổ cối: Ổ cối có 1 lỗ ở giữa, Ổ cối không lỗ, Ổ cối có một cụm lỗ, Ổ cối nhiều lỗ, Ổ cối có gai - Kích cỡ : 48 – 70 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lót ổ cối: (Liner) - Vật liệu : Longevity® Highly Crosslinked Polyethylene (XL Ultra High Molecular Weight Polyethylene (UHMWPE) Crosslinked) - Có 3 loại: loại tiêu chuẩn, loại gờ cao 10độ và 20độ - Đường kính trong : 28, 32 mm. - Đường kính ngoài : 48 – 80 mm với mỗi bước tăng 2 mm, riêng 50,52, 54mm, chung 1 cỡ. | | Bộ | 12 |
| 538 | Khớp gối toàn phần di động có xi măng | Lõi cầu: lăn trên lớp đệm như gối tự nhiên (ball in socket). Chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, bán kính góc ổn định 0 - 90 độ. Độ gấp gối 145 độ. 8 cỡ lõi cầu đùi: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8. Độ rộng mặt trên (A/P): 59, 61, 64, 66, 70, 73, 77, 80mm. Độ dài mặt trên (M/L): 51, 54, 57, 60, 64, 68, 72, 76 mm. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome /Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương.Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái. Có 11 kích cỡ (size): 1, 2, 2+, 3, 4, 5, 6, 6+, 7, 8, 8+. Độ rộng mặt trên (A/P): 40, 43, 46, 49, 52, 55, 58, 61, 64mm. Độ dài mặt trên (M/L): 54, 58, 62, 66, 70, 74, 78, 82, 86mm. Chiều dài thân (Stem Length): 31; 34; 35; 38; 41; 43; 50mm. Lớp đệm: Chất liệu Polyethylene cao phân tử có 6 size, độ dày 10; 12; 14; 17; 20; 24mm, độ dốc phía sau chèn xương chày 3 độ, cạnh trước cao 11;12mm. Bánh chèn: chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân và 3 chân. Có 8 kích cỡ về độ dày và đường kính: 25 x 7 mm; 25 x 9 mm; 26 x 8,0 mm; 28 x 7,0mm; 28 x 9,0mm; 29 x 8,0mm; 32 x 8,0 mm; 35 x 8,0 mm; 38 x 10 mm; 41 x 11,0 mm. Xi măng: Đóng gói tiệt trùng kèm dung dịch. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Bộ | 9 |
| | Vật tư tim mạch và XQ can thiệp: | | | | |
| 438 | Máng đặt ống thông ngã quay (4F,5F,6F,7F)- 7cm-11cm | Dụng cụ mở đường cỡ dài loại 11cm - Vỏ bọc bằng FEP gồm dao, kim 18G x 8cm, dây dẫn J (làm bằng thép không gỉ), van cầm máu, sheath, banh 19mm hình dạng đặc biệt thon gọn, 2 bơm tiêm dung tích 5ml và 10ml. Luồn vào dễ dàng. - Tất cả các dụng cụ được vô trùng đóng gói trong một khay trong suốt và được thiết kế để sử dụng một lần - Bao gồm các size: 4F; 5F; 6F; 7F. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE: 93/42/EE | | cái | 300 |
| 439 | Dây dẫn hỗ trợ chẩn đoán và can thiệp các cỡ | Dây dẫn đường cho Catheter (Guide Wire) các cỡ. 0,035", 150 cm, đầu tip linh hoạt, lớp phủ PTFE, màu xanh lá cây, vô trùng. 0,035", 90 cm, đầu J-tip, chiều dài lò xo 100 mm, lớp phủ PTFE, màu xanh lá cây, vô trùng. 0,035", 70 cm, J-tip 3 mm, đầu kia thẳng linh hoạt, lõi Nitinol, vạch dài, vô trùng. 0,035", 260 cm, J-tip 3 mm, Lớp phủ PTFE, màu xanh lá cây, vô trùng. 0,018", 150 cm, một đầu thẳng linh hoạt, đầu còn lại cố định, không phủ, vô trùng. Tiêu chuẩn ISO: 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 200 |
| 440 | Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại vi các cỡ | Dây dẫn can thiệp ngoại vi sử dụng để hỗ trợ các ống thông qua da vào các mạch máu vành, ngoại vi, và dùng để đẩy coil có: - Đường kính dây dẫn 0.014, 0.018, 0.025, 0.035 - Chiều dài dây dẫn từ 60 - 400cm. - Chỉ sử dụng một lần - Lõi làm từ chất liệu Nitinol, dẻo dai về bi. lớp ngoài phủ Silicon ái nước để di chuyển - Đầu dây dẫn có mạ vàng tăng khả năng tương phản. - Có nhiều dạng đầu tip có độ cong 0. 15. 45 độ. | | Cái | 28 |
| | Vật tư tim mạch can thiệp | | | | |
| | Bộ dụng cụ thông tim chụp động mạch, gồm: | | | | |
| 441 | Bộ Manifold 3 công gồm: 01 dây theo dõi áp lực 01 dây truyền thuốc cân quang 01 kết nối Manifold 3 công 01 dây truyền nước muối sinh lý | Manifold 3 công. Chất liệu Poly Carbonate. Đường kính trong 0.093"" (2.36mm) Có luer xoay và đầu xoay đuôi khí. Có các loại 2,3,4 công phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau. Chịu áp lực 200, 500 PSI (tùy mã sản phẩm). Đạt tiêu chuẩn FDA | | Bộ | 300 |
| 442 | Bóng nong mạch máu bán đàn hồi thiết kế 3 nếp gấp | Kích thước lòng rộng nhất 0.081"/2.06mm (đối với loại 7F). Chiều dài Guiding Catheter 100cm | | cái | 50 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|----------|-----|----------|
| 443 | Dây dẫn chẩn đoán các loại, các cỡ | Dây dẫn chẩn đoán có lõi làm bằng thép không gỉ - Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) - Lớp Heparin giúp giảm ngưng tập huyết khối (tùy mã sản phẩm) - Vòng flush giúp dễ dàng ái nước cho dây dẫn, công Flush xoay được giúp bảo vệ đầu tip - Đầu dây dạng chữ J: 1,5mm đến 15 mm. - Dù các kích cỡ 0.018" đến 0.038" dài 80cm đến 260cm. <u>Đạt tiêu chuẩn FDA.</u> | | cái | 600 |
| 444 | Bộ bơm bóng áp lực cao cho can thiệp mạch máu ngoại biên | Bộ bơm bóng áp lực cao với áp lực tối đa 40 atm; Thể tích bơm tiêm 30ml; Bơm bóng với cả áp suất thấp lẫn áp suất cao; Dung tích ống lớn cho phép nhanh chóng dễ dàng giảm áp. | | bộ | 18 |
| 445 | Bóng nong mạch máu có đường kính nhỏ hơn 1µm | Chất liệu: Polyamide resin. Tráng phủ Hydrophilic. Giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. Khẩu kính đầu xa 0,42mm. Khẩu kính bóng: 0,63mm. Đường kính: 1,2-3,5mm. Áp lực tối đa 14 bar, áp lực bơm bóng: 6 bar. Thời gian xẹp bóng: 9,6 giây. 2 marker cân quang. Chiều dài khả dụng Catheter: 146cm. | | cái | 50 |
| 446 | Ống thông can thiệp siêu nhỏ | Kỹ thuật đan lưới lồng ống sợi dệt kép Full Wall giúp nâng cao sức mạnh, khả năng xoay và chống gập. Lớp áo ngoài bằng vật liệu Inslide polymer đem đến tính trơn láng vượt trội giúp tăng khả năng di chuyển. Đầu tip mềm không gây tổn thương. Có 4 loại đầu cong đường quay có thể chụp cả 2 bên động mạch vành. Đường kính 5F, 6F với chiều dài 100cm và 110cm. Có thể chọn loại có lỗ bên cạnh hoặc không. Tiêu chuẩn FDA | | cái | 12 |
| 447 | Ống thông can thiệp mạch vành các loại, các cỡ | Ống thông can thiệp mạch vành - Trục bằng chất liệu nylon hỗn hợp với công nghệ bên dây - Tỷ lệ moment xoắn 1:1 - Đầu tip bo góc, làm bằng chất liệu mềm giúp giảm tổn thương lòng mạch - Kích thước 5F; 6F; 7F; 8F. Đường kính trong 0.057" (1.4mm) loại 5F; 0.070" (1.78mm) loại 6F; 0.078" (2.0mm) loại 7F; 0.088" (2.2mm) loại 8F. Chiều dài: 100 cm - Dù chủng loại: JR, JL, SBS, MP, IM, AL, AR, LCB, RCB, EG, HS, UTL1, UTL2 - Ống thông được thiết kế có hoặc không có lỗ bên tùy mã sản phẩm <u>Đạt tiêu chuẩn FDA.</u> | | cái | 269 |
| 448 | Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel | Bóng nong động mạch vành phủ thuốc paclitaxel, công nghệ nano TransferTech phủ nhiều lớp thuốc rất mỏng lên bề mặt bóng. Nồng độ Paclitaxel là 3µg/mm ² . Marker làm bằng hợp chất Tungsten và polymer, vừa tăng độ cân quang, vừa cho độ mềm dẻo linh hoạt. Đường kính từ: 1.5-4.5 mm. Độ dài từ: 10-40 mm. | Cái/hộp | Cái | 30 |
| 449 | Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus bằng công nghệ Nano | Bóng nong mạch vành phủ thuốc Sirolimus. Đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. Chất liệu: Polyamide. Tiêu chuẩn kỹ thuật: hàm lượng thuốc 1.27µg/mm ² được phủ bằng công nghệ Nano. | | Cái | 20 |
| 450 | Stent động mạch chi có lớp bao PTFE tự bung các cỡ | Giá đỡ động mạch có lớp bao PTFE, tự bung (Stent Graft); Làm bằng hợp kim nitinol (nickel, titanium) và được bao phủ bởi hai lớp ePTFE; Chiều dài làm việc hữu dụng (chiều dài làm việc) 80 - 135cm; Tương thích wire 0.035"; Đường kính: 6 - 13.5 mm và chiều dài: 40 - 120 mm. | | Cái | 2 |
| 451 | Stent động mạch chi có lớp bao PTFE bung bằng bóng các cỡ | Giá đỡ động mạch có lớp bao PTFE, bung bằng bóng (covered Stent), sử dụng dây dẫn 0.035"; Stent bung bằng bóng; Làm bằng vật liệu thép không gỉ mới và được bao phủ bởi hai lớp ePTFE với độ dày 10 - 40 µm; Chiều dài Catheter 80 - 135 cm; Bóng có áp lực làm việc bình thường 8 atm và áp lực vỡ bóng 12 atm; Tương thích wire 0.035"; sheath 6F - 8F; Đường kính stent 5 - 12 mm và chiều dài: 16 -58 mm. | | Cái | 2 |
| 452 | Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch vành Guide Plus II hoặc tương đương | 1. Dùng để hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch vành đến các tổn thương khó tiếp cận, loại GuidePlus II ST 2. Dụng cụ gồm : một đầu tip, trục xa, trục bảo vệ gắn được làm bằng dây thép 3. Độ dài ống thông 145cm, bao lớp thân nước, đường kính trong 1.33mm, độ dài trục đoạn xa 25cm, đánh dấu tại vị trí 900mm và 1000mm so với đầu tip, phù hợp với ống thông can thiệp 6F 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE 5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái, tiệt trùng bằng EO | | Cái | 30 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|--|------------|-----|----------|
| 453 | Stent điều hợp sinh học mạch vành phủ thuốc Novolimus | <p>1. Dùng điều trị cho bệnh nhân hẹp hoặc tắc động mạch vành, tái cấu trúc dương, phục hồi chức năng cơ giãn, mạch đập và độ giãn mạch máu.</p> <p>2. Nguyên liệu : Cobalt Chromium L605, bao polymer tự tiêu, phủ thuốc Novolimus, loại DynamX. Thiết kế bởi dây vòng hình sin chữ V với 6 đỉnh cho stent có đường kính từ 2.25mm đến 3.0mm và 8 đỉnh cho stent có đường kính 3.5, mỗi vòng được kết nối với vòng liền kề bằng 3 liên kết hình chữ S có chứa 3 đoạn khớp tháo. Độ dày mắt cáo 71 µm. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent</p> <p>3. Đường kính: 2.25;2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm. Độ dài: 14,18,23,28,32,38,43,46,48mm. Riêng đường kính 4.0 mm có độ dài 15,18,23,28,32,38,41mm.</p> <p>4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, CFS</p> <p>5. Tiêu chuẩn đóng gói: Hộp 1 cái , tiệt trùng bằng EO</p> | | Cái | 30 |
| 454 | Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ bụng | <p>Mô tả: Sử dụng cho phình tách ĐMC Bụng, có kích thước hệ thống dẫn 18F (phần thân chính) 14F (phần nối dài). Đầu gần có stent chữ M: giúp chống gấp gãy, áp sát thành mạch và hạn chế sự gấp nếp. Có thể chỉ định trên bệnh nhân có cổ túi phình đoạn gần ≥10 mm, và độ gấp góc đến 75 độ.</p> <p>Có marker hình chữ e và ring marker ở chân gần. Hệ thống bung stent bằng cách xoay tròn giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 23mm đến 36mm với thân chính và từ 10mm đến 28mm với thân nối dài. Kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất 18F. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester đa sợi mật độ cao.</p> <p>Tiêu chuẩn kỹ thuật: CE</p> | | Bộ | 1 |
| 455 | Bộ Stent Graft thân chính động mạch chủ ngực | <p>Mô tả: Sử dụng cho phình, bóc tách động mạch chủ ngực. Có 8 mắt stent ở đầu gần không có lớp phủ, dài 12 mm. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn giúp đặt stent chính xác. Kích cỡ: Đường kính của Stent từ 22mm đến 46mm. Chiều dài 100-200mm. Chất liệu: Stent: Nitinol, Graft: Polyester"</p> | | Bộ | 1 |
| 456 | Máy tạo nhịp 01 buồng nhịp cố định VVI, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 16 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn | <p>Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp cố định VVI, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng 10 cc, dây 6,5mm, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động >16 năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. | Hộp/ 1 Bộ | bộ | 4 |
| | Máy chính | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Dây điện cực thất | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr | | Bao/ 1 cái | | |
| 457 | Bộ máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể 1 buồng, chuẩn DF4, với thời gian hoạt động >15 năm, gồm có phụ kiện chuẩn | <ul style="list-style-type: none"> - Bộ máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể 1 buồng, chuẩn DF4. Chương trình theo dõi qua vệ tinh, chương trình phân biệt VT/SVT dùng dạng sóng viễn trường trong suốt thời gian phát hiện loạn nhịp (MorphMatch), năng lượng sốc 40J ngay từ sốc đầu. Có chương trình ATP One shot. - Pin 3.2V với thời gian hoạt động >15 năm với bảo hành 10 năm. - Tương thích MRI 1,5T và 3T toàn thân, - Khối lượng máy 30cc/75g ,dây 10mm, hình dạng cong sinh lý Bioshape - Dây điện cực dài 65 cm với một cuộn sốc và 2 điện cực ở đầu dây để nhận cảm, tương thích MRI, Thân dây bằng Silicone với đường kính cuộn sốc và thân dây 7,8F, có lớp phủ fractal Iridium trên điện cực gần và đầu. - Tiêu chuẩn chất lượng CE | | Bộ | 1 |
| | Máy chính | | | | |
| | Dây điện cực sốc | | | | |
| | Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr | | | | |
| 458 | Bộ máy tạo nhịp 1 buồng nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 16 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn | <p>Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng VVIR, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng 10 cc, dây 6,5mm, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động >16 năm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. | Hộp/ 1 Bộ | bộ | 6 |
| | Máy chính | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Dây điện cực thất | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Kim chọc tĩnh mạch | | Bao/ 1 cái | | |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|--|------------|-----|----------|
| 459 | Bộ máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp thích ứng, tương thích MRI toàn thân 1.5T. Thời gian hoạt động > 12 năm. Gồm có phụ kiện chuẩn | Máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI toàn thân. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 con điện tim ECG tối đa 10s mỗi con, và 75% tiền sử con ở cả 2 kênh. Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, giảm suy tim. Khối lượng 11 cc, dây 6.5mm, nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. Thời gian hoạt động > 12 năm - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ và thất phải, dài 53 và 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực. | Hộp/ 1 Bộ | bộ | 5 |
| | Máy chính | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Dây điện cực thất | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Dây điện cực nhĩ | | Hộp/ 1 cái | | |
| | Kim chọc tĩnh mạch (2 cái) | | Bao/ 1 cái | | |
| 460 | Máy tạo nhịp 2 buồng không có đáp ứng tần số DDD có phần mềm search AV+ giúp giảm tạo nhịp thất, giảm suy tim, gồm có phụ kiện chuẩn | Tạo nhịp tim, 2 buồng • Thể tích máy 13,1cc, trọng lượng 31,3 gram • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Đáp ứng nhịp • Tự động theo dõi và điều chỉnh: ngưỡng nhận cảm, trở kháng dây,cực tính của dây. • Biểu đồ Trend của điện trở dây dẫn. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân | | Bộ | 5 |
| | Máy chính | | | | |
| | Dây điện cực thất | | | | |
| | Dây điện cực nhĩ | | | | |
| | Bộ chọc mạch Introducer 7Fr hoặc 9Fr | | | | |
| 461 | Dụng cụ ép cầm máu vết chọc động mạch quay | Băng ép cầm máu mạch quay dùng để cầm máu sau các thủ thuật can thiệp hoặc chụp mạch. Có hai kích thước 24cm và 29cm. Bề mặt trong suốt, thiết kế đặc biệt giúp xác định vị trí ép cầm máu chính xác. Thể tích tối đa của ống tiêm đi kèm là 20ml. | | cái | 30 |
| 462 | Bộ nhận tín hiệu áp lực động mạch dùng cho máy DSA | Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | cái | 17 |
| | Vật tư XQ can thiệp | | | | |
| 463 | Bộ kim chọc sinh thiết lõi 16G, 18G (có nòng) | Đầu tip trocar sắc nhọn, ống cannula whistle sắc sảo. Trên thân ống có vạch chia độ rõ ràng cách nhau 1cm, có nút đánh dấu độ sâu. Có đánh dấu echogenic tăng khả năng hiển thị dưới siêu âm. Có kèm kim dẫn đường. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Bộ | 1 |
| 464 | Bộ kim chọc sinh thiết lõi kèm kim dẫn đường các cỡ | Dụng cụ nhỏ gọn nhẹ được thiết kế để dễ dàng lắp đặt trong giá CT. Dễ dàng điều chỉnh mức độ phóng kim 10mm hoặc 20 mm. Đầu kim sắc bén | | cái | 50 |
| 465 | Bộ vi ống thông can thiệp TOCE/TACE với đầu tip nhỏ 2.4F | Đường kính gân cán 3F, xa cán 2.4F, đường kính trong 0,021” PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi.Chất liệu bền kim loại, chống gập.Bao gồm dây dẫn ái nước đi kèm | | cái | 50 |
| 466 | Bộ vi ống thông can thiệp TOCE/TACE với đầu tip nhỏ 2.6F và lòng ống rộng (khoảng 0.69mm), torque rời, áp lực bơm tới 1000psi | Đầu tip ống thông nhỏ 2,6F có kèm torque rời. Lòng ống rộng 0,69mm. Áp lực bơm tới 1000psi. Lớp phủ Hydrophillic: 65, 100cm. Dây dẫn đi kèm 0,021" với dạng đầu tip: angle hoặc multi curve. Chiều dài khả dụng: 105, 205cm. | 1 Cái | bộ | 20 |
| 467 | Bộ xilanh 150ml dùng cho máy bơm tiêm cân quang Angiomat Illumena; gồm: 01 xilanh; 01 ống lấy thuốc J | Bộ xilanh 150ml dùng cho máy bơm tiêm cân quang Angiomat Illumena; gồm: 01 xilanh; 01 ống lấy thuốc J | | cái | 10 |
| 468 | Bóng chặn cổ túi phình mạch máu não | Là thiết kế balloon catheter, rỗng nòng. Chỉ định bóng chèn cổ túi phình mạch não cổ rộng, có phủ Hydrophilic. Kích thước đường kính 4.0mm, dài 10mm, 15mm và 20 mm. Chiều dài đầu xa 5mm. | 1 Cái/Hộp | cái | 2 |
| 469 | Bóng nong, chặn cổ túi phình mạch não hỗ trợ thả coils | Bóng dẫn nở dùng để chặn Cổ Túi Phình Mạch Não hỗ trợ thả coils loại Transform Balloon. Thời gian bơm bóng và xả bóng nhanh giúp giảm thời gian thủ thuật, hệ thống dual lumen. Đường kính 3-7mm - Chiều dài từ 7-30mm | | Cái | 2 |
| 470 | Coil nút mạch não loại không phủ Gel các cỡ | Được cắt bằng kim điện, không dây cáp.Vòng xoắn vít phình Platinum, tạo được 6 loại hình: complex, Cosmos, Compass, Hypersoft, Helical, VFC. Khoảng cách mỗi nối cắt vòng xoắn 0,25mm. | | cái | 10 |
| 471 | Coil nút mạch não loại phủ Gel các cỡ | Vòng xoắn vít phình phủ gel ngâm nước sẽ nở ra gấp 7, 9, 11 lần so với khối lượng chiếm thể tích của coil platinum thông thường giúp tiết kiệm chi phí cho bệnh nhân và giảm tỉ lệ tái thông | | Cái | 1 |
| 472 | Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại lớn | Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn; - Ba vòng tròn độc lập; - Platinum cho quan sát; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol;- Momen xoắn điều khiển 1:1; - Đường kính làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm; - Chiều dài ống thông: 100cm . | | cái | 2 |
| 473 | Dụng cụ lấy dị vật trong lòng mạch loại nhỏ | Dụng cụ bắt dị vật kích thước nhỏ; - Ba vòng tròn độc lập; - Platinum cho quan sát; - Lõi dây được tạo bởi hợp kim nitinol;- Momen xoắn điều khiển 1:1; - Đường kính làm việc: 2-4mm, 4-8mm, - Chiều dài ống thông: 150 cm. | | cái | 2 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|--|---|------------|-----|----------|
| 474 | Giá đỡ (Stent) mạch não bằng chất liệu Nitinol | (Stent) Dụng cụ giá đỡ mạch não dùng cho túi phình cổ rộng, chất liệu Nitinol, 12 sợi nitinol bện vào nhau với các mắt lưới hình oval kích thước 1.6mm. Có 6 điểm cân quang ở 2 đầu dụng cụ và 3 sợi cân quang suốt chiều dài thân. Ở trạng thái tự do, stent có đường kính từ 2.5mm đến 3.5mm, chiều dài từ 13 cm đến 33 cm. Chỉ định cho đường kính lòng mạch từ 2.0mm đến 3.5mm. | 1 cái/hộp | cái | 2 |
| 475 | Hạt nhựa nút mạch các cỡ | Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: 40 µm - 100 µm. | | lọ | 10 |
| 476 | Hạt nhựa nút mạch điều trị Ung thư gan | Hạt hình cầu gắn hóa chất có cỡ từ 40-100micromet điều trị ung thư gan có thể pha tối đa Doxorubicin tới 100mg, kích thước đồng nhất không giãn nở sau pha | | lọ | 10 |
| 477 | Kéo sinh học nút dị dạng động tĩnh mạch não | 3 nồng độ 25%, 30%, 35%, 1ml/ống. Có thể sử dụng ngay, không cần pha trộn thêm chất kết dính khác. | 1 cái/hộp | cái | 5 |
| 478 | Kim cắt coil | - Dụng cụ cắt coil, cắt điện, trực tiếp, không dây cáp, dùng cắt các loại Complex, Cosmos, Compass, Hypersoft, Helical - Được sử dụng để cắt vòng xoắn coils trong vòng 0.75 giây/ vòng xoắn. - Đã được tích hợp điện sẵn. | | cái | 2 |
| 479 | Kim chọc động mạch đùi 18G (có nòng) | Chất liệu: Hợp kim không gỉ hoặc tương đương. Kích thước: 18G (1,27mm) Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương, FDA | Hộp 50 cây | cây | 50 |
| 480 | Kim sinh thiết Monopty các cỡ hoặc tương đương | Loại kim sinh thiết dùng 1 lần - Độ sâu cắt 11mm hoặc 22mm giúp thuận tiện trong thủ thuật - Cán kim nhẹ, dễ thao tác - Các cỡ kim khác nhau được đánh dấu bằng màu sắc khác nhau. - Kim Monopty tương thích với kim dẫn đường Bard Coaxial TruGuide. - Kích thước: đường kính 12g, 14g, 16g, 18g, 20g và độ dài 10, 16, 20cm | 10 cây/hộp | Cây | 10 |
| 481 | Máng đặt ống thông ngã đùi | Dài 5,7,10,25,45cm dùng cho can thiệp động mạch kèm syringe 2,5ml | | Cái | 50 |
| 482 | Ống hút huyết khối trong lòng mạch máu não | Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài đầu gắn 0.0825". Chiều dài 125cm hoặc 131 cm, đầu thẳng. | | cái | 5 |
| 483 | Ống thông chụp động mạch chủ (catheter) | Cấu trúc 3 lớp gồm lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là polyurethane - rich nylon, lòng rộng hơn các loại catheter thông thường cùng cỡ Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm), dài 110cm. Đường kính đầu Catheter .038" (0.97mm). Pmax: 6895kPa/1000psi. | | cái | 5 |
| 484 | Ống thông chụp động mạch thận (catheter) | Chiều dài ống thông 80 và 135cm. Loại 5F, dây dẫn 0,014". Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 485 | Ống thông chụp mạch máu gan (catheter) | Lớp bện lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm), dài 70cm. Đường kính đầu Catheter .038" (0.97mm). Pmax: 6895kPa/1000psi. Đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 25cm. (Hoặc tương đương) | | cái | 50 |
| 486 | Ống thông chụp mạch máu não (Catheter) | Cấu tạo: lớp bện lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm), dài 100cm. Đường kính đầu Catheter .038" (0.97mm). Pmax: 6895kPa/1000psi. Đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 40cm. | | cái | 5 |
| 487 | Ống thông chụp mạch máu phế quản (catheter) | Cấu tạo: lớp bện lưới thép với 2 lớp áo polyurethane Đặc tính kỹ thuật: cỡ Fr.5 (1.70mm) Dài 65cm tương ứng với đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 25cm hoặc Dài 80cm tương ứng đầu catheter phủ hydrophilic coating có độ dài 40cm. Đường kính đầu Catheter .038" (0.97mm). Pmax: 6895kPa/1000psi. (Hoặc tương đương) | | cái | 10 |
| 488 | Ống thông dẫn đường dùng trong can thiệp mạch | Kích cỡ 6F. Đường kính trong 0,070"-0,080". Chiều dài tương ứng 90cm-105cm Loại đầu thẳng và đầu cong MP. | | cái | 5 |
| 489 | Ống thông dẫn đường kép 2 nòng các cỡ | Hệ thống đồng bộ gồm 2 ống Catheter với ống thông bên trong. Thích hợp cho nhiều dạng mạch máu và đến được các vị trí sâu hơn. | | cái | 2 |
| 490 | Ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Kích cỡ đường kính ngoài đầu gắn 6F, đường kính trong đầu xa có: 0.062" - 0.072". Chiều dài tương ứng 132cm - 138cm | | cái | 5 |
| 491 | Stent chẹn cổ túi phình mạch não các cỡ | (Stent) Giá đỡ mạch não dùng cho túi phình cổ rộng, chất liệu Nitinol, 16 sợi nitinol bện vào nhau với các mắt lưới hình oval kích thước 0,8mm. Có 8 điểm marker cân quang ở 2 đầu dụng cụ và có 2 sợi cân quang suốt chiều dài thân. Ở trạng thái tự do, stent có đường kính từ 3.5mm đến 5.5 mm, chiều dài từ 17 cm đến 33 cm, được chỉ định dùng cho đường kính lòng mạch từ 2.5mm đến 5.5mm. | | cái | 2 |
| 492 | Stent lấy huyết khối dạng chuỗi các khung lồng | Stent chuyên dụng lấy huyết khối. Được thiết kế dạng các khung lồng liên kết với nhau nhất quán. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm. | | cái | 2 |
| 493 | Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy các loại, các cỡ | Stent đối hướng dòng chảy điều trị túi phình động mạch não.Stent được đan như mắt lưới, tự bung, cấu tạo bởi 48 hoặc 64 sợi hợp kim: Platinum - Tungsten và Cobalt Chromium. Có bề mặt bao phủ kim loại 30-35%. Lớp ngoài cùng bao phủ một lớp màng sinh học (Công nghệ Shield Technology) Loại 1: Đường kính 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.25, 4.5, 4.75, 5.0mm, dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35mm. Loại 2: Đường kính 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0, 5.5, 6.0mm, dài 10, 12, 14, 16, 20, 25, 30, 40, 50mm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng FDA, CE, ISO | | cái | 2 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----------------------------|--|---|------------|-----|----------|
| 494 | Vật liệu nút mạch điều trị ung thư gan 40 - 100 micromet | Hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl. Kích thước hạt: 40 μ m - 100 μ m. | 01 ống/hộp | ống | 10 |
| 495 | Vi dây dẫn đường can thiệp mạch máu các cỡ | Dây dẫn ái nước, đầu xa 2m có thể tạo hình. Đường kính 0.014" và 0.018". Độ dài 135cm - 190cm | | cái | 5 |
| 496 | Vi dây dẫn đường mạch máu não các cỡ | Dây dẫn ái nước, dài 200 cm. Chiều dài đầu xa là 40 cm. Đường kính đầu gần 0.014 inches và đường kính đầu xa là 0,012 inches. | 1 cái/hộp | cái | 5 |
| 497 | Vi ống thông (Micro Catheter) can thiệp | Đường kính 2.7F, chiều dài 130-150cm, dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" | Bì 1 cái | cái | 100 |
| 498 | Vi ống thông can thiệp mạch não có lớp Hydrolene bề mặt | Đầu thẳng, 45 độ, 90 độ, hình chữ J. Đường kính trong 0,017"-0,027", đường kính đầu ngoài từ 2,4F-3,1F. Đường kính ngoài đầu xa từ 1,7F-2,6F. Chiều dài: 150cm | | cái | 5 |
| 499 | Vi ống thông can thiệp mạch thần kinh | Vi ống thông gồm các sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân để tránh gập và giữ nguyên hình dạng lòng ống thông. Đầu ngoài vi của ống thông mềm và thẳng, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Đường kính ngoài gần-xa là 2,7Fr-2,4Fr, đường kính trong 0,021", chiều dài 153cm, tương thích dây dẫn lớn nhất là 0,018". Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 500 | Vi ống thông hút huyết khối dùng trong can thiệp mạch | Đường kính trong đầu xa: 0,035". Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; đường kính ngoài đầu gần: 4,7F; chiều dài làm việc: 153cm | | cái | 5 |
| 501 | Vòng xoắn kim loại (coils, matrix coils) | Gồm 1 vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron và dây thả, được nối bởi khóa giúp tăng độ chính xác khi thả và có thể thu lại coil. Đường kính 2/6-22mm và chiều dài lên đến 60cm. | | Bộ | 5 |
| Vật tư mạch máu | | | | | |
| 502 | Mạch máu nhân tạo cỡ 22mm x 15cm | Loại thẳng, kích thước: 22mm x 15cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Hộp /1cái | Cái | 3 |
| 503 | Mạch máu nhân tạo cỡ 18mm x 30cm | Loại thẳng, kích thước: 18mm x 30cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Hộp /1cái | Cái | 3 |
| 504 | Mạch máu nhân tạo cỡ 20mm x 30cm | Loại thẳng, kích thước: 20mm x 30cm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | Hộp /1cái | Cái | 3 |
| 505 | Mạch máu nhân tạo cỡ 20mm x 10mm | Loại chữ Y, 2 nhánh, kích thước: 20mm x 10mm x 40cm | | Cái | 1 |
| 506 | Miếng vá tim, mạch máu (4x8cm) | Chất liệu: màng ngoài tim bò. Tương thích sinh học, Độ bền kéo và khả năng duy trì độ chắc chắn của chi khâu tuyệt vời, Không yêu cầu chi khâu đặc biệt, Độ dày Collagen đồng nhất, Cắt dễ dàng để có hình dạng kích thước mong muốn. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 1 |
| Vật tư tiêu hao Mắt: | | | | | |
| 507 | Dây silicon thông lệ đạo mũi- lệ đạo không có kim 2 đầu | Dây thông lệ đạo, Hai đầu, các cỡ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 508 | Que nhuộm Fluorescein Sodium | Que nhuộm chứa 1mg Fluorescein Sodium. Tiệt trùng. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Que | 30 |
| 509 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài hoặc tăng cường dài tiêu cự, một mảnh | Thủy tinh thể nhân tạo mềm kéo dài hoặc tăng cường dài tiêu cự, một mảnh. Chất liệu Acrylic không ngâm nước, mềm, một mảnh. Thiết kế Phi cầu. Đường kính thấu kính \geq 6mm. Đường kính tổng: \leq 11mm. Công suất từ 5D đến +32D, cách 0.5D. Vết mờ \leq 2.8mm. Chỉ số khúc xạ \geq 1,53. Thủy tinh thể cung cấp kèm dụng cụ đặt. | | Cái | 200 |
| 510 | Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, kéo dài tiêu cự, ưu thế nhìn trung gian | Chất liệu: Acrylic không ngâm nước, lọc tia UV - Thiết kế: trong suốt, 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C hoặc tương đương - Thủy tinh thể đơn tiêu, kéo dài tiêu cự, bổ sung tầm nhìn trung gian - Đường kính thấu kính \geq 5.5mm, chiều dài tổng \leq 13mm - Dải Diop +5D đến +34D (bước nhảy 0.5D) - Chỉ số khúc xạ \leq 1.47 - Kèm theo Injector cả cartridge - Vết mờ từ \geq 2.2mm và \leq 2.8mm - <u>Chất lượng: đạt tiêu chuẩn ISO, CE và FDA</u> | | Cái | 300 |
| 511 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu 3 mảnh | Chất liệu: Acrylic không ngâm nước, lọc tia UV - Thiết kế: trong suốt, 3 mảnh, càng chữ C, phi cầu - Thủy tinh thể đơn tiêu - Đường kính thấu kính \leq 6 mm, chiều dài tổng \geq 13mm - Góc càng \geq 5 độ - Dải Diop +10D đến +30D (bước nhảy 0.5D) - Chỉ số khúc xạ \leq 1.47 - Vết mờ \leq 2.8mm - Kèm theo Injector cả cartridge - <u>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA</u> | | Cái | 30 |
| 512 | Thủy tinh thể mềm đơn tiêu | Chất liệu: Acrylic không ngâm nước, lọc tia UV - Thủy tinh thể đơn tiêu, trong suốt 1 mảnh, phi cầu, càng chữ C - Đường kính thấu kính \leq 6 mm, chiều dài tổng \geq 13mm - Dải Diop +5D đến +34D - Chỉ số khúc xạ \leq 1.47 - Kèm theo Injector cả cartridge - Vết mờ \leq 2.2mm - <u>Tiêu chuẩn chất lượng: ISO và FDA</u> | | Cái | 150 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----|---|---|------------|-----|----------|
| 513 | Chất nhầy, dung dịch hỗ trợ dung trong phẫu thuật nội nhân | Chất nhầy vô trùng dùng trong phẫu thuật nội nhân Thành phần: Hyaluronate Sodium Trọng lượng phân tử $\geq 3,2$ triệu Dalton Độ nhầy $\geq 2.000.000$ mPas Độ thẩm thấu 200-400 mosmol/kg Độ pH 6,8-7,6 Tiêu chuẩn ISO, CE, FDA | | Cái | 250 |
| | Vật tư RHM: | | | | |
| | Hệ thống nẹp vis xương hàm các loại | | | | |
| 514 | Nẹp xương cầm titan 2.3 cong 4 lỗ tăng áp | đk 2,3mm, loại cong, 4 lỗ, chịu lực. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | Cái | 5 |
| | Hệ thống nẹp Vít xương hàm tự tiêu: | | | | |
| 515 | Nẹp xương hàm tự tiêu 1.5 thẳng 6 lỗ | Loại tự tiêu, đk 1,5mm, loại thẳng 6 lỗ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 516 | Nẹp xương hàm tự tiêu 1.5 thẳng 20 lỗ | Loại tự tiêu, đk 1,5mm, loại thẳng 20 lỗ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 517 | Nẹp xương hàm tự tiêu 2.5 thẳng 4 lỗ | Loại tự tiêu, đk 2.5mm, loại thẳng 4 lỗ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 518 | Nẹp xương hàm tự tiêu 2.5 thẳng 6 lỗ | Loại tự tiêu, đk 2.5mm, loại thẳng 6 lỗ. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 5 |
| 519 | Vít xương hàm tự tiêu 1.5x6mm | Vis tự tiêu, kích cỡ 1,5mm x 6mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| 520 | Vít xương hàm tự tiêu 2.5x8mm | Vis tự tiêu, kích cỡ 2,5mm x 8mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| 521 | Vít xương hàm tự tiêu 2.5x12mm | Vis tự tiêu, kích cỡ 2,5mm x 12mm. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 10 |
| | Hệ thống nẹp vis xương hàm các loại | | | | |
| 522 | Nẹp mini titan 2.0 thẳng 8 lỗ | đk 2,0mm, loại thẳng, 8 lỗ. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 3 |
| 523 | Vít mini titan 2.0 các cỡ (tự khoan) | đk 2 mm, loại tự khoan. Chất liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương | | cái | 47 |
| | Vật tư dùng cầm ghép Implant | | | | |
| 524 | Implant các cỡ | Vật liệu Titanium/ hợp kim titan cấy ghép vào xương hàm. Đường kính trụ dao động từ 3,0 - 7mm, chiều dài từ 6-14mm. Có kết nối cone morse với abutment, platform switching hạn chế tiêu xương bề mặt được xử lý đảm bảo tích hợp xương tốt. | | Cái | 15 |
| 525 | Healing | Vật liệu Titanium nguyên chất/ hợp kim Titanium chống ăn mòn cao Trụ lạnh thương tái tạo mô nướu, kết nối chắc chắn với fixture, có nhiều kích thước phù hợp. Đường kính dao động 3 - 8 mm. | | Cái | 15 |
| 526 | Bệ nhận răng giả Abutment các cỡ | Vật liệu Titanium nguyên chất/ hợp kim Titanium dùng để phục hình trên implant đường kính dao động từ 4.0-7.5mm | | Cái | 15 |
| 527 | Màng xương nhân tạo cỡ 15x20 | Màng xương dùng trong cấy ghép, chỉ định cho nha chu, nâng sống hàm vùng nhỏ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt implant), nâng xoang, tái tạo xương có hướng dẫn, kích thước 15x20mm | 1 cái/ hộp | hộp | 5 |
| 528 | Màng xương nhân tạo cỡ 20x30 | Màng xương dùng trong cấy ghép, chỉ định cho nha chu, nâng sống hàm vùng nhỏ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt implant), nâng xoang, tái tạo xương có hướng dẫn, kích thước 20x30mm | 1 cái/ hộp | hộp | 5 |
| 529 | Bột xương 0.25cc | Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 0,25cc. | | Lọ | 5 |
| 530 | Bột xương 0.5cc | Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 0,5cc | | Lọ | 5 |
| 531 | Bột xương 1cc | Xương ghép thay thế trong trường hợp thiếu hồng xương hàm khi thực hiện cấy ghép chân răng nhân tạo. Thể tích 1cc | | Lọ | 5 |
| 532 | Analog | Vật liệu titanium nguyên chất. | | cái | 15 |
| 533 | Impression coping | Dụng cụ lấy dấu đóng hoặc mở | | cái | 15 |
| | Vật tư can thiệp Bắc cầu động mạch chủ động mạch vành, van động mạch chủ, van 2 lá | | | | |
| 534 | Dụng cụ bấm lỗ động mạch chủ Aortic – punch | Có 10 cỡ lưới cắt khác nhau tạo hình theo mong muốn, đầu cắt hình nón Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm | | Cái | 3 |
| 535 | Sertilac hoặc tương đương | Chất liệu: Collagen, màu trắng. Độ bền: 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày Thời gian phân hủy: 60-90 ngày. Kích thước: USP 6/0 - USP 2 Chiều dài: 45cm - 150cm. Đầu kim: Nhiều loại và kích thước khác nhau | | Cái | 9 |
| 536 | Van động mạch chủ sinh học đủ các loại | Van ĐMC sinh học có giá đỡ từ heo, tiêu chuẩn FDA Chất chống canxi hóa: T6 (sodium dodecyl sulfate) giúp giảm tối đa lượng canxi bám trên các lá van, độ bền van trên 20 năm Van có các cỡ 21mm đến 29mm. | | Cái | 2 |
| 537 | Miếng đệm pledget rời hoặc tương đương | Miếng đệm tiết trùng. Chất liệu TFE polymer, kích thước: 3,2mm x 3,2mm x 1,6mm hoặc tương đương về kích thước. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE hoặc tương đương. | | Cái | 10 |

| STT | Tên danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách | ĐVT | Số lượng |
|-----------|--|--|----------|------|----------|
| 538 | Van 2 lá sinh học đủ các số | Van hai lá sinh học có giá đỡ từ heo. Chất chống canxi hóa: T6 (sodium dodecyl sulfate) giúp giảm tối đa lượng canxi bám trên các lá van, độ bền van trên 15 năm. Van có các cỡ 25mm đến 33mm. | | Cái | 2 |
| IV | Khí y tế | | | | |
| 539 | Khí oxygen 0,5m3 (<20 lít - 1850PSI) | 0,5m3 (<20 lít - 1850PSI). | | Bình | 90 |
| 540 | Oxy y tế dạng lỏng, Chất lượng $\geq 99,6\%$ | Chất lượng $\geq 99,6\%$ | | Kg | 47500 |